

LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

1. Lịch sử hình thành và những sự kiện quan trọng:

Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng trực thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, tiền thân là một xưởng đắp vỏ xe ô tô được Tổng cục hóa chất Việt Nam tiếp quản và chính thức được thành lập vào tháng 12 năm 1975.

Công ty Cao su Đà Nẵng được thành lập lại theo Quyết định 320/QĐ/TCNSĐT ngày 26/5/1993 của Bộ Công nghiệp Năng.

Ngày 10/10/2005 theo Quyết định số 3241/QĐ-TBCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp, Công ty Cao su Đà Nẵng được chuyển thành Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng.

Ngày 01/01/2006 Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng chính thức đi vào hoạt động với vốn điều lệ là: 92.475.000.000 đồng, theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000850 ngày 31/12/2005 do sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp, và lần thay đổi gần đây nhất vào ngày 5/3/2009 với số chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là: 0400101531.

Ngày 29/12/2006 cổ phiếu Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng thức giao dịch trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Số lượng cổ phiếu niêm yết là: 9.247.500 cổ phiếu với tổng giá trị là 92.475.000.000 đồng (Mệnh giá: 10.000.đồng/ 1 cổ phiếu)

Ngày 31/05/2007 Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh có thông báo số 427/TTGDHCM-NY về việc niêm yết và giao dịch cổ phiếu phát hành thêm từ lợi nhuận được chia năm 2007 của Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng. Số lượng cổ phiếu niêm yết bổ sung là: 3.791.052 cổ phiếu với tổng giá trị chứng khoán niêm yết bổ sung: 37.910.520.000 đồng (Mệnh giá: 10.000.đồng/ 1 cổ phiếu). Ngày niêm yết có hiệu lực: 28/05/2007. Ngày chính thức giao dịch: 06/06/2007.

Ngày 11/08/2008 Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh có thông báo số 584/TB-SGDHCM về việc niêm yết và giao dịch cổ phiếu phát hành thêm từ lợi nhuận được chia trong năm 2008 của Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng. Số lượng cổ phiếu niêm yết bổ sung là: 2.346.072 cổ phiếu với tổng giá trị chứng khoán niêm yết bổ sung: 23.460.720.000 đồng (Mệnh giá: 10.000.đồng/ 1 cổ phiếu). Ngày niêm yết có hiệu lực: 05/08/2008. Ngày chính thức giao dịch: 15/08/2008.

Ngày 21/05/2010 công ty tiến hành phân bổ quyền và thưởng cổ phiếu từ việc phân chia lợi nhuận năm 2009, tổng số lượng cổ phiếu phát hành thêm đợt này là: 15.384.624cp.

Tháng 06/2011 công ty phát hành thêm 15.384.617 cổ phiếu để chi trả cổ tức cho cổ đông từ lợi nhuận năm 2010.

Hiện tại, tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành của Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng: 46.153.865 cổ phiếu với tổng giá trị chứng khoán: 461.538.650.000 đồng.

2. Quá trình phát triển:

Tiền thân là một xưởng đắp vỏ xe ô tô của quân đội. Với cơ sở vật chất ban đầu còn nghèo nàn, lạc hậu và nguồn nhân lực ban đầu chỉ có 10 cán bộ, kỹ sư được cử từ Nhà máy Cao Su Sao Vàng Hà Nội về quản lý và sản xuất. Ban đầu nhà máy chỉ đắp được các lốp ô tô đã qua sử dụng với hai công đoạn đắp và hấp còn các giai đoạn sản xuất bán thành phẩm nhà máy đều mua lại từ các đơn vị khác. Đầu năm 1976 chiếc lốp đắp đầu tiên ra đời. Lúc đầu nhà máy chỉ đắp được 3 quy cách, đến năm 1977 đắp được 15 quy cách. Ngoài sản phẩm đắp lốp ô tô, sau đó công ty đã phát triển thêm nhiều loại sản phẩm như ống hút nước, ống dẫn nước, dây curoa. Đến năm 1995-1996 Công ty đã hoàn thành quy trình công nghệ sản xuất lốp ô tô mới với nhiều quy cách khác nhau. Từ đó đến nay, nhiều loại lốp qui cách mới ra đời đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của thị trường. Công ty cũng luôn chú trọng nghiên cứu các ứng dụng để cải tiến các qui trình sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm đồng thời hạ giá thành sản phẩm. Do đó sản phẩm của DRC ngày càng được người tiêu dùng tin tưởng và lựa chọn.

Với hơn 36 năm trưởng thành và phát triển, Công ty tự hào là một trong những doanh nghiệp có bề dày kinh nghiệm về lĩnh vực sản xuất các sản phẩm công nghiệp cao su, và các quy cách lốp siêu trường siêu trọng phục vụ công trình và mỏ.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chủ yếu của Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng là: sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại sản phẩm và vật tư thiết bị cho ngành công nghiệp cao su, chế tạo, lắp đặt thiết bị cho ngành công nghiệp cao su, kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp.

Với mạng lưới hàng trăm nhà phân phối từ Bắc chí Nam, đồng thời mở rộng thị trường tiêu thụ vượt ra ngoài lãnh thổ Việt Nam

Trong những năm gần đây, Công ty được đánh giá là một trong những đơn vị hàng đầu hoạt động hiệu quả nhất tại Đà Nẵng, hàng năm đóng góp cho ngân sách Nhà nước hàng trăm tỷ đồng, tạo công ăn việc làm cho hơn 1.500 lao động.

Bằng sự linh hoạt và sáng tạo DRC đã tạo được lợi thế cạnh tranh trên thị trường. Tốc độ tăng trưởng cao và liên tục trong nhiều năm và ngày nay DRC chiếm thị phần lốp ô tô tải hàng đầu Việt Nam. Thương hiệu DRC được các tổ chức trong nước và quốc tế bình chọn, trao tặng nhiều danh hiệu như: Sao Vàng Đất Việt, Hàng VN chất lượng cao, Thương hiệu mạnh Việt Nam...và được Nhà nước khen thưởng nhiều huân chương lao động, huân chương độc lập...

Năm 2011 công ty đã đạt được những bằng khen sau:

- Cờ thi đua xuất sắc của Tập đoàn HCVN
- Cờ thi đua xuất sắc của UB ND TP Đà Nẵng
- Top 5 Doanh nghiệp có tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu cao nhất Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
- Giải thưởng Sao Vàng Đất Việt năm 2011
- Doanh nghiệp hàng Việt Nam chất lượng cao năm 2011



Phó Tổng giám đốc Nguyễn Mạnh Sơn nhận giải thưởng Sao Vàng Đất Việt

3. Định hướng phát triển Công ty 2010 -2015

Các mục tiêu chủ yếu :

- Tập trung mọi nguồn lực cho Dự án lốp Radial toàn thép 600.000 lốp năm. Đây là nhà máy có quy mô lớn , công nghệ hiện đại được xây dựng tại Khu công nghiệp Liên Chiểu Đà Nẵng sẽ đáp ứng tốt chiến lược tăng tốc của Công ty trong tương lai. Phần đầu đến cuối năm 2015 hoàn tất dự án và đưa vào sản xuất ổn định đạt công suất thiết kế.

- Đối với lốp bias (sợi mảnh nylon) tập trung ổn định chất lượng, từng bước nghiên cứu cải thiện nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm bằng các biện pháp tăng cường quản lý sản xuất. Chú ý đến lốp đặc chủng OTR là thế mạnh của Công ty cần phát huy tốt hơn về thị trường và chất lượng.

- Kết hợp việc di dời với việc phát triển sản xuất, tăng sản lượng nhằm đảm bảo không gây biến động lớn đến thị trường trong quá trình di dời, đồng thời tạo ra môi trường làm việc mới tốt đẹp hơn cho người lao động và cho Công ty.

- Phần đầu đảm bảo mức chia cổ tức hàng năm cao hơn lãi suất tiết kiệm ngân hàng từ 5-10%. Đảm bảo thu nhập cho người lao động ổn định và tăng theo hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

Chiến lược trung và dài hạn :

- Khi dự án lốp Radial toàn thép (TBR) đi vào sản xuất ổn định, thị trường mở rộng sẽ tiếp tục đầu tư nâng công suất lên một triệu lốp/năm. Song song với việc tăng sản lượng lốp TBR là việc đầu tư thêm công nghệ để sản xuất lốp Radial toàn thép (OTR) cho xe công trình, khai thác mỏ, cảng biển .

- Vấn đề cung cấp cao su nguyên liệu (cao su thiên nhiên) cho sản xuất sẽ khó khăn hơn khi tăng sản lượng sản xuất do vậy cần tìm đối tác có nguồn nguyên liệu và sản xuất cao su nguyên liệu để liên kết hoặc mua cổ phần của đối tác nhằm đảm bảo ổn định nguồn

cung về số lượng cũng như chất lượng. Để làm việc đó cần có nguồn vốn lớn cho đầu tư nguồn nguyên liệu lâu dài cho Công ty.

- Trong điều kiện thuận lợi xem xét khả năng liên kết với các nhà sản xuất ô tô xe tải tại Việt Nam xây dựng nhà máy lốp và cao su kỹ thuật để cung cấp sản phẩm ổn định cho họ.

Phát triển ổn định cùng việc đảm bảo các quyền lợi cho các cổ đông là định hướng phát triển lâu dài của DRC.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Những nét nổi bật của hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2011

Trước tình hình nhiều khó khăn biến động của năm 2011, Hội đồng quản trị (HĐQT) công ty đã luôn luôn theo sát các hoạt động sản xuất kinh doanh đồng thời chủ động nghiên cứu các biến động của thị trường để luôn đưa ra những định hướng chỉ đạo sâu sát và đúng đắn với tình hình thực tế xảy ra tại công ty. Cho nên kết quả đạt được của năm 2011 của DRC cũng rất khả quan.

- Doanh thu và lợi nhuận đạt vượt mức kế hoạch đề ra

- Tạo việc làm và thu nhập ổn định cho hơn 1.500 lao động, tăng quỹ lương và mức thu nhập bình quân đầu người từ 6.610.000đ năm 2010 lên 7.624.000đ năm 2011.

- Dự án Radial triển khai đúng tiến độ, khối lượng thực hiện năm 2011 đạt kế hoạch đề ra. Dự án triển khai theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước về đầu tư xây dựng. Công tác kiểm tra, báo cáo giám sát đánh giá đầu tư được thực hiện định kỳ theo quy định.

- Triển khai hai dự án di dời XN Xe đạp xe máy và XN Ô tô vào khu công nghiệp Liên Chiểu theo chủ trương của thành phố Đà Nẵng. Dự án di dời XN XĐXM đã thực hiện gần hoàn thành, giá trị thực hiện giảm so với dự toán được duyệt do một số nguyên nhân sau:

- + Không đầu tư mới một số thiết bị do tận dụng một số máy móc thiết bị cũ còn sử dụng được.

- + Giảm chi phí quản lý dự án do sử dụng Ban quản lý dự án Radial kiêm công việc quản lý dự án,

Không phát sinh các yếu tố bất lợi như trượt giá nguyên vật liệu, tỷ giá, phát sinh khối lượng... vì vậy không làm gia tăng chi phí dự phòng.

- + Thông qua đấu thầu cạnh tranh nên giảm đáng kể giá gói thầu, đặc biệt gói thầu xây dựng giảm 8%.

Công tác hoàn công, thanh quyết toán với đơn vị xây lắp đang được thực hiện nhằm sớm quyết toán toàn bộ công trình theo quy định của Nhà nước.

Dự án di dời XN Ô tô và phần còn lại đã được thẩm tra và lập Báo cáo đánh giá tác động của môi trường theo quy định của Pháp luật. dự kiến quý II/2012 sẽ khởi công xây dựng.

Việc di dời nhà máy vào khu công nghiệp Liên chiểu tập trung sản xuất về một đầu mối là tất yếu. Công tác đầu tư trong thời gian tới sẽ hết sức nặng nề, phức tạp. Công ty sẽ tập trung các nguồn lực tài chính và nhân sự để hoàn thành dự án.

2. Các hoạt động của Hội đồng quản trị :

Hội đồng quản trị thường xuyên theo dõi tình hình hoạt động của Công ty để luôn chỉ đạo kịp thời các hoạt động sản xuất kinh doanh.

Trong năm 2011, HĐQT đã tổ chức 04 cuộc họp định kỳ và 09 cuộc họp bất thường. Nội dung các cuộc họp như sau:

TT	Ngày	Số NQ	Nội dung
1	17/01/2011	19/NQ-DRC	Phê duyệt kết quả SXKD 2010, KH SXKD quý I và năm 2011 và công tác đầu tư xây dựng.
2	22/01/2011	20/NQ-DRC	Phê duyệt thiết kế thi công và dự toán hạng mục công trình thuộc dự án Radial và Kế hoạch Đại hội đồng cổ đông 2011.
3	22/02/2011	21/NQ-DRC	Phê duyệt BCTC, phương án phân chia lợi nhuận 2010 và nội dung, chương trình ĐHCĐ 2011.
4	30/03/2011	01/NQ-HĐQT	Phê duyệt chức danh Chủ tịch HĐQT.
5	01/04/2011	02/NQ-HĐQT	Thông qua phương án phát hành cổ phiếu thưởng và chia cổ tức năm 2010 bằng tiền mặt.
6	15/04/2011	03/NQ-HĐQT	Phê duyệt điều chỉnh giá gói thầu xây dựng.
7	07/05/2011	04/NQ-HĐQT	Phê duyệt kết quả SXKD quý I, Kết quả SXKD 6 tháng đầu năm, phê duyệt qui chế hoạt động của HĐQT.
8	27/05/2011	05/NQ-HĐQT	Chọn đơn vị kiểm toán năm 2011, bổ sung, sửa đổi Qui chế tài chính
9	08/06/2011	06/NQ-HĐQT	Điều chỉnh, bổ sung ngành nghề kinh doanh
10	25/07/2011	07/NQ-HĐQT	Phê duyệt kết quả SXKD 06 tháng đầu năm 2011, dự kiến KHSXKD quý III/2011
11	06/08/2011	08/NQ-HĐQT	Phê duyệt điều chỉnh giá các gói thầu thuộc dự án Nhà máy Lốp Radial
12	24/08/2011	09/NQ-HĐQT	Thống nhất nội dung bổ sung Điều lệ Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam
13	20/10/2011	10/NQ-HĐQT	Phê duyệt kết quả SXKD 9 tháng và KHSX quý IV/2011 đánh giá tình hình thực hiện tiến độ đầu tư của dự án di dời và dự án Radial

Tổ chức đại hội đồng cổ đông thường niên và chi trả cổ tức cho cổ đông

Công ty đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 vào ngày 30/03/2011. Đại hội đã thông qua một số vấn đề quan trọng đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, đồng thời cũng thống nhất chia cổ tức cho cổ đông hiện hữu 10% bằng tiền mặt và 50% bằng cổ phiếu.

- Ngày 18/05/2011 công ty đã chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức năm 2010 và thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền vào ngày 08/06/2011.

- Cổ phiếu thưởng cũng được lưu ký và chính thức giao dịch trên sàn giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh vào ngày 04/07/2011, việc phát hành cổ phiếu thưởng nâng vốn điều lệ của công ty lên 461.538.650.000 đ.

Một năm 2011 đầy biến động của thị trường đã trôi qua nhưng thương hiệu DRC vẫn vững vàng như con tàu vượt qua muôn ngàn sóng dữ để thắng tiến đến những thành công trong tương lai, bên cạnh những thành công đó không thể thiếu được sự đồng hành cũng như các quyết định và định hướng sáng suốt của Hội đồng quản trị.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

I. Đặc điểm tình hình:

Năm 2011 tình hình kinh tế xã hội của cả nước gặp rất nhiều khó khăn, lạm phát liên tục tăng cao đã ảnh hưởng nặng nề đến hoạt động SXKD của hầu hết các doanh nghiệp trong nước, trong đó có ngành công nghiệp cao su. Năm 2011 cũng là năm Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng vừa sản xuất, vừa tiếp tục đầu tư mở rộng, vừa thực hiện kế hoạch di dời nhà máy từ Bắc Mỹ An vào Khu công nghiệp Liên Chiểu để giao trả mặt bằng theo yêu cầu của UBND Thành phố Đà Nẵng.

Trong tình hình đó, mặc dù gặp rất nhiều khó khăn, nhưng với truyền thống không ngừng vượt khó đi lên, CBCNV Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng đã phát huy tinh thần lao động sáng tạo, đoàn kết, thống nhất, tận dụng tốt thời cơ đưa Công ty từng bước vượt qua khó khăn, thách thức hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ sản xuất kinh doanh mà Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng năm 2011 đã đề ra.

II. Kết quả SXKD năm 2011, các biện pháp thực hiện:

1. Các chỉ tiêu chính:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011	So sánh	
				TH 2010	KH 2011
1	Giá trị SXCN	tỷ	867,4	100	103
2	Doanh thu	//	2.706,7	122	111
3	Xuất khẩu	tr USD	9,5	95	105
4	Nộp ngân sách	tỷ	214	129	
5	Lợi nhuận	//	263,6	101	132
6	Sản lượng tiêu thụ				
	- Lốp xe đạp	chiếc	3.567.000	85	98
	- Săm xe đạp	//	3.995.000	114	97
	- Lốp xe máy	//	1.162.000	137	106
	- Săm xe máy	//	1.937.000	150	97
	- Lốp ô tô máy kéo	//	740.000	98,5	105
	- Săm ô tô	//	504.000	106	106
	- Yếm ô tô	//	382.000	100	109
	- Lốp ô tô đạp	//	45.200	105	100
	- SP Cao su kỹ thuật	tỷ	6,6	110	111

Qua số liệu tổng hợp và so sánh trên cho thấy:

Năm 2011, mặc dù tình hình kinh tế rất khó khăn nhưng các sản phẩm chủ lực vẫn được Công ty tìm mọi biện pháp tăng sản lượng sản xuất để khai thác tối đa công suất máy móc thiết bị, tạo công ăn việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động.

Cụ thể :

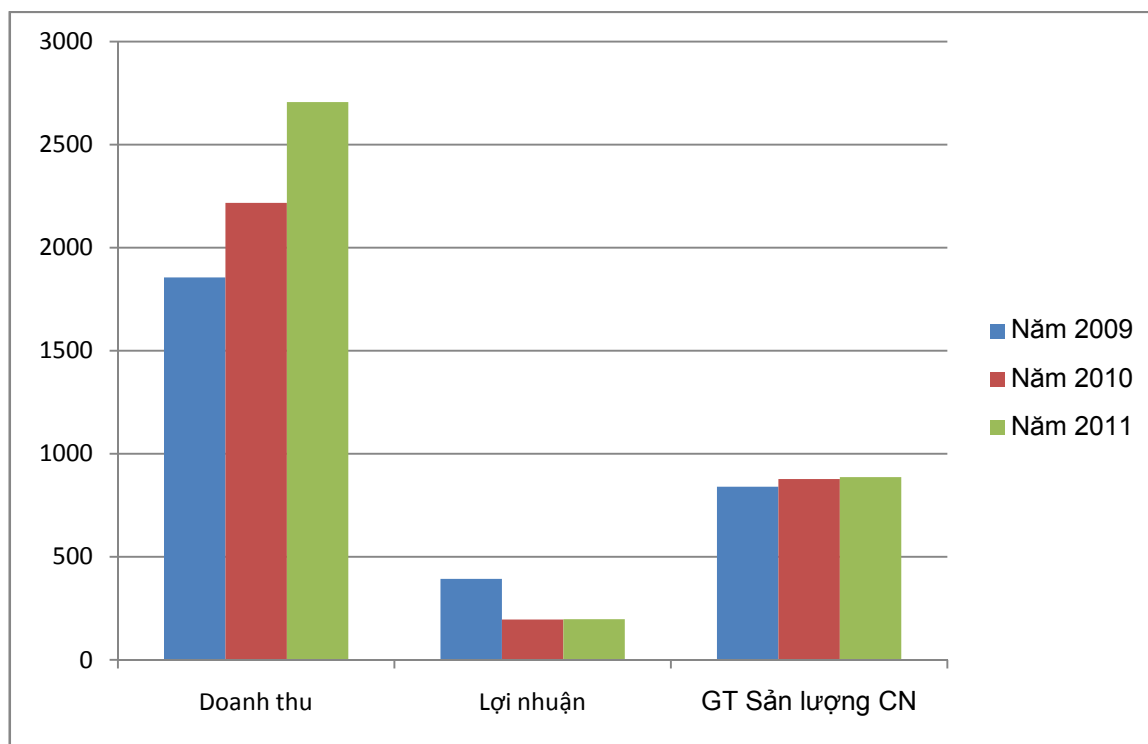
- Khai thác các năng lực thiết bị sẵn có của dây chuyền sản xuất săm lốp ô tô để sản xuất và tiêu thụ trên 740.000 bộ/năm.

- Dây chuyền sản xuất săm xe đạp-xe máy vừa sản xuất vừa di dời nhưng đã sản xuất và tiêu thụ trên 97% công suất thiết kế.

Năm 2011, trong bối cảnh toàn nền kinh tế có đến trên 50.000 cơ sở, doanh nghiệp phải ngừng hoạt động hoặc phá sản; nhưng Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng lại là doanh nghiệp duy nhất trong ngành công nghiệp cao su của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam vẫn duy trì được giá trị SXCN như năm 2010, đây là sự nỗ lực phấn đấu rất đáng ghi nhận của hơn 1.500 CBCNV Công ty.

Đặc biệt, năm 2011 Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng được Tập đoàn Hóa chất Việt Nam công nhận danh hiệu: “Đơn vị có lợi nhuận tuyệt đối và tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu cao nhất Tập đoàn Hoá chất Việt Nam”. Công ty tiếp tục được Sở Tài Chính, Cục Thuế Thành phố Đà Nẵng đánh giá là một trong hai đơn vị có giá trị đóng góp cho nguồn thu ngân sách cao nhất tại địa phương. Sản phẩm săm lốp nhãn hiệu DRC tiếp tục được xếp đầu trong top 5 sản phẩm được UBND Thành phố Đà Nẵng chọn làm sản phẩm chủ lực của Thành phố trong thời kỳ hội nhập.

Đơn vị tính: tỷ đồng



Biểu đồ So sánh một số chỉ tiêu chính

2. Các biện pháp đã thực hiện trong năm 2011:

2.1. Công tác quản lý, tổ chức điều hành sản xuất:

2.1.1. Công tác điều hành sản xuất:

Trong năm 2011, công tác điều hành sản xuất của Công ty đã có những chuyển biến tích cực, nhiều giải pháp bố trí sản xuất hợp lý, khoa học được triển khai đồng bộ đã góp phần nâng cao năng suất lao động, tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm và đáp ứng kịp thời nhu cầu của thị trường.

Tuy nhiên, trong tổ chức sản xuất Ban điều hành vẫn phải tiếp tục đổi mới với phương châm lấy hiệu quả làm đầu. Cần phối hợp và xử lý tốt hơn nữa thông tin dự báo thị trường trong và ngoài nước, để bố trí các nguồn lực một cách hiệu quả nhất.

2.1.2. Công tác kế hoạch - vật tư :

Năm 2011 giá cả nguyên vật liệu phục vụ sản xuất luôn biến động phức tạp và khó lường, Công ty đã chủ động đề ra nhiều biện pháp cụ thể, kịp thời trong cung ứng và dự phòng vật tư. Đảm bảo đủ về số lượng, ổn định về chất lượng, có giá cả cạnh tranh và tồn kho hợp lý, tạo điều kiện thuận lợi khi triển khai thực hiện các kế hoạch sản xuất, đồng thời góp phần đáng kể trong việc tạo ra hiệu quả cho Công ty.

Mặc dầu vậy, việc cung ứng vật tư phục vụ cho sản xuất và sửa chữa, bao bì đóng gói sản phẩm...đôi lúc, đôi nơi vẫn chưa kịp thời làm ảnh hưởng đến sản xuất. Do vậy, thời gian đến Ban điều hành cần làm tốt hơn công tác dự báo, dự đoán nguồn cung cấp và giá cả đối với những vật tư thiết yếu, hạn chế ở mức thấp nhất việc ảnh hưởng đến sản xuất do thiếu vật tư.

2.1.3 . Công tác quản lý chất lượng:

Năm 2011, công tác quản lý chất lượng sản phẩm đã có nhiều tiến bộ, tỷ lệ sản phẩm bảo hành giảm đáng kể, ngoại quan sản phẩm ngày càng được cải thiện. Một trong những nét nổi bật là tính ổn định của chất lượng sản phẩm đã được duy trì và ngày càng được nâng cao. Đây được xem là một trong những yếu tố quan trọng làm tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm và khẳng định vị thế thương hiệu DRC trên thương trường.

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác quản lý chất lượng còn tồn tại nhiều vấn đề cần được Ban điều hành quan tâm giải quyết triệt để, đó là:

- Công tác kiểm tra, giám sát quá trình sản xuất chưa chặt chẽ, dẫn đến việc phát hiện và ngăn chặn các nguy cơ gây ra sản phẩm hỏng chưa được kịp thời.

- Sản phẩm hỏng bị lọt lưới, nhằm quy cách vẫn còn xảy ra.

- Cần phải tiếp tục tuyên truyền, phổ biến cho người lao động, đội ngũ cán bộ kỹ thuật nhận thức được tầm quan trọng của công tác chất lượng sản phẩm đối với sự tồn tại và phát triển của Công ty; loại bỏ tư tưởng chạy theo số lượng, coi thường chất lượng làm ảnh hưởng uy tín Công ty.

2.1.4. Công tác kỹ thuật công nghệ:

Trong tình hình giá cả vật tư đầu vào luôn biến động, nguồn cung không ổn định, Ban điều hành Công ty đã đưa ra nhiều giải pháp để thích ứng kịp thời. Nhiều đề tài ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong việc dùng nguyên vật liệu thay thế nhằm hạ giá thành nhưng không ảnh hưởng chất lượng sản phẩm đã được triển khai, đây là yếu tố cơ bản giúp Công ty vượt qua khó khăn trong điều kiện thị trường cạnh tranh gay gắt hiện nay. Bên cạnh đó, việc tổ chức thiết kế, thi công nhiều quy cách sản phẩm mới, cải tiến kịp thời những sản phẩm hiện có theo nhu cầu sử dụng của thị trường đã nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm, tạo nên nhiều lợi thế riêng có đối với nhãn hiệu DRC, được hệ thống các Nhà phân phối và người tiêu dùng ghi nhận, đánh giá cao...

Tuy nhiên, trong lĩnh vực này Hội đồng quản trị đề nghị Ban điều hành tiếp tục nghiên cứu xem xét các vấn đề sau:

- Công tác xây dựng, ban hành và phân tích định mức vật tư cần được cải tiến theo hướng phản ánh đúng, kịp thời tình hình sử dụng vật tư ở các đơn vị-đặc biệt trong tình hình giá nguyên vật liệu ngành sản xuất công nghiệp cao su luôn tăng cao và biến động phức tạp- để xây dựng kế hoạch và tổ chức sản xuất đạt hiệu quả cao hơn.

- Tăng cường hơn nữa sự hợp tác, phối hợp giữa các đơn vị để giải quyết dứt điểm các biến động trong quá trình sản xuất, xử lý kịp thời các sự cố về chất lượng theo phản ánh của khách hàng; triển khai nhanh chóng công tác phát triển sản phẩm mới theo nhu cầu của thị trường.

2.1.5. Công tác kỹ thuật cơ năng, an toàn- môi trường:

Ban điều hành đã kịp thời chỉ đạo đội ngũ kỹ thuật tham gia cùng Ban quản lý dự án hoàn thành kế hoạch di dời Xí nghiệp sẫm lớp xe đạp-xe máy từ Bắc Mỹ An vào Khu công nghiệp Liên Chiểu đúng tiến độ, không để ảnh hưởng đến nguồn sản phẩm cung cấp cho thị trường. Thiết kế, lắp đặt và đưa vào vận hành kịp thời nhiều máy móc thiết bị mới, tạo điều kiện tăng năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm.

Công tác chăm sóc, bảo dưỡng thiết bị được quan tâm và có nhiều chuyển biến tích cực, hiện tượng ngừng sản xuất do máy móc thiết bị hư hỏng đã được cải thiện đáng kể. Duy trì tốt chế độ kiểm tra, khám xét định kỳ các thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về ATLĐ. Công tác BHLĐ được thực hiện đúng quy định, môi trường xanh-sạch-đẹp.

Để tiếp tục phát huy hiệu quả hoạt động sản xuất, trong thời gian đến Ban điều hành cần tiếp tục chỉ đạo công tác kỹ thuật cơ năng khắc phục những tồn tại sau:

- Tình trạng thất thoát nhiệt, khí nén, điện, dầu ở các xưởng sản xuất.
- Cần có những giải pháp tốt hơn trong công tác bảo trì, bảo dưỡng máy móc thiết bị, hạn chế tối đa việc dừng sản xuất và ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm do thiết bị gây nên.

2.1.6. Công tác lao động - tiền lương:

Cũng như những năm trước đây, năm 2011 công ăn việc làm và thu nhập của người lao động luôn được Hội đồng quản trị chú trọng và quan tâm đúng mức. Ban điều hành đã tổ chức hoàn thành các chỉ tiêu SXKD, thực hiện tốt giá trị tổng quỹ lương theo Nghị

quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2011. CBCNV nhiệt tình, tâm huyết và mong muốn được cống hiến cho sự nghiệp xây dựng và phát triển Công ty.

Để tiếp tục đáp ứng kịp thời yêu cầu công tác tiền lương và chính sách đãi ngộ cho người lao động trong thời gian đến, Hội đồng quản trị đề nghị Ban điều hành lưu ý một số vấn đề sau đây:

- Thường xuyên thực hiện công tác phân tích tiền lương nhằm chấn chỉnh kịp thời sự bất hợp lý trong việc xây dựng đơn giá lương, xem xét các yếu tố phức tạp của từng công việc để tạo ra sự công bằng hợp lý trong thu nhập của người lao động.

- Phối hợp với tổ chức Công đoàn chăm lo tốt đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động.

2.2. Công tác tiêu thụ:

Công tác tiêu thụ trong năm qua chịu rất nhiều áp lực do chi phí đầu vào tăng cao buộc giá bán ra của sản phẩm phải điều chỉnh tăng nhiều lần. Bên cạnh đó, giá của các sản phẩm nhập ngoại (đặc biệt từ Trung Quốc) thông qua hình thức gian lận thương mại tại thị trường Việt Nam có giá rất rẻ. Mặt khác, tình hình lạm phát tăng cao cũng đã ảnh hưởng rất lớn đến sức mua của người tiêu dùng... Trong bối cảnh đó, nhờ bám sát và nắm bắt kịp thời những diễn biến của thị trường, của các đối thủ cạnh tranh, năm 2011 Ban điều hành đã ban hành và áp dụng nhiều chính sách bán hàng linh hoạt, phù hợp tạo sự ổn định cho hệ thống các Nhà phân phối và khách hàng trong việc tiêu thụ và sử dụng sản phẩm DRC.

Công tác dịch vụ chăm sóc khách hàng được cải thiện theo hướng ngày càng chuyên nghiệp. Công tác dự báo nhu cầu tiêu thụ, phối hợp với việc xây dựng kế hoạch sản xuất được thực hiện tương đối nhịp nhàng, khoa học đã cân đối lượng vật tư, thành phẩm tồn kho hợp lý, đáp ứng kịp thời yêu cầu đa dạng của khách hàng và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Công tác khai thác và mở rộng thị trường được Ban điều hành đặc biệt chú trọng; năm 2011 có thêm nhiều khách hàng lớn sử dụng trực tiếp sản phẩm DRC và đã phát triển thêm 07 Nhà phân phối mới trên phạm vi cả nước.

Bên cạnh công tác bán hàng và dịch vụ hậu mãi, chiến lược phát triển sản phẩm mới được triển khai một cách khẩn trương và hiệu quả. Nhiều loại sản phẩm mới có chính sách giá cạnh tranh, chất lượng và kiểu hoa phù hợp với điều kiện sử dụng của từng địa bàn, từng khu vực được kịp thời đưa ra thị trường. Điều này, vừa làm tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm, vừa giúp cho người tiêu dùng có nhiều điều kiện để chọn lựa, nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng khi dùng sản phẩm DRC. Có thể nói, đây là một trong những yếu tố quyết định sự thành công trong công tác tiêu thụ của Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng so với các đối thủ cạnh tranh.

Công tác xuất khẩu đã được đầu tư và quan tâm đúng mức, nhiều thị trường mới, khách hàng mới được khai thác, mở rộng. Sản lượng và kim ngạch xuất khẩu đạt khá trong điều kiện kinh tế thế giới chưa phục hồi sau khủng hoảng đã ghi nhận sự cố gắng của Ban điều hành nhằm đạt mục tiêu tăng nguồn thu ngoại tệ phục vụ sản xuất trong bối cảnh tỷ giá ngoại tệ tăng cao và nguồn vay bị hạn chế.

Tuy nhiên, với yêu cầu cần được thỏa mãn ngày càng cao của thị trường, sự cạnh tranh khốc liệt của các sản phẩm trong và ngoài nước, Hội đồng quản trị đề nghị Ban điều hành tập trung giải quyết các vấn đề sau:

- Tiếp tục kiện toàn, bổ sung đội ngũ cán bộ làm công tác thị trường nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển của Công ty trong giai đoạn mới.

- Công tác chăm sóc khách hàng cần được tổ chức một cách bài bản và chuyên nghiệp, đây phải được xác định là nhiệm vụ quan trọng để tạo ra lợi thế cạnh tranh của sản phẩm DRC trong môi trường mà người tiêu dùng có quá nhiều sản phẩm, dịch vụ để chọn lựa nhưng lại có quá ít sự khác biệt về mẫu mã, chất lượng và giá cả để quyết định hành vi mua hàng.

- Chiến lược phát triển sản phẩm mới tuy có cố gắng và mang lại những thành công nhất định, nhưng cần phải phát huy hơn nữa, tăng cường sự phối hợp giữa các bộ phận nhằm tận dụng và đáp ứng một cách có hiệu quả những nhu cầu mới, cơ hội mới của thị trường.

- Công tác xuất khẩu cần phải chủ động hơn trong việc tìm kiếm, khai thác thị trường mới. Hiện nay chỉ mới tập trung giải quyết các nhu cầu khi khách hàng đến với Công ty mà chưa có chương trình, kế hoạch để phát triển thị trường xuất khẩu một cách dài hạn nhằm đáp ứng yêu cầu đầu tư và tăng trưởng của Công ty trong giai đoạn mới.

2.3. Công tác đầu tư xây dựng:

Năm 2011, Công ty tiếp tục triển khai thực hiện các dự án lớn:

- Dự án “Di dời, đầu tư chiều sâu, mở rộng sản xuất Xí nghiệp sản xuất lốp xe đạp xe máy từ Bắc Mỹ An vào Khu công nghiệp Liên Chiểu” với tổng mức đầu tư trên 134 tỷ đồng. Dự án khởi công vào tháng 8/2010, đến tháng 10/2011 đã hoàn thành và đưa vào sử dụng ổn định.

- Dự án “Nhà máy sản xuất lốp xe tải radial công suất 600.000 lốp/năm” với tổng mức đầu tư 2.992 tỷ đồng khởi công vào tháng 5/2011. Dự án đang triển khai xây dựng cơ sở hạ tầng, nhà xưởng, đến nay ước đạt trên 60% khối lượng công việc. Các gói thầu cung cấp thiết bị chính và phụ trợ đã được đấu thầu và ký kết hợp đồng. Dự kiến cuối quý IV/2012 toàn bộ trang thiết bị được lắp đặt hoàn thiện, chạy thử và ra sản phẩm trong quý I/2013.



Tổng Giám đốc Đinh Ngọc Đạm tại Lễ khởi công dự án Radial



Lễ khởi công xây dựng Nhà máy Sản xuất lốp Radial

- Dự án “Di dời Xí nghiệp sản xuất ô tô từ Bắc Mỹ An vào Khu công nghiệp Liên Chiểu” với tổng mức đầu tư là 673 tỷ đồng. Dự án đã được phê duyệt và đang tiến hành mời thầu tư vấn thiết kế. Dự kiến dự án sẽ hoàn thành vào cuối năm 2013.

Ngoài Dự án “Di dời, đầu tư chiều sâu, mở rộng sản xuất Xí nghiệp sản xuất xe đạp xe máy từ Bắc Mỹ An vào Khu công nghiệp Liên Chiểu” đã hoàn thành đưa vào sử dụng, hai dự án còn lại rất nặng nề đòi hỏi Ban điều hành, Ban quản lý dự án phải tập trung các nguồn lực tài chính và nhân sự để hoàn thành dự án đúng tiến độ đề ra.

Hội đồng quản trị yêu cầu chú trọng một số vấn đề sau:

- Tăng cường hơn nữa việc kiểm tra, giám sát, đôn đốc các Nhà thầu thực hiện đầy đủ các cam kết về tiến độ đầu tư, chất lượng công trình; sớm đưa các hạng mục đầu tư vào sử dụng.

- Phối hợp chặt chẽ với bộ phận tài chính kế toán trong việc cân đối nguồn vốn đầu tư và giải ngân phục vụ dự án một cách hiệu quả.

2.4. Công tác tài chính:

Năm 2011, bộ phận tài chính đã tham mưu cho Ban điều hành triển khai tốt các chủ trương về tiết kiệm, giảm chi phí, hạ giá thành sản phẩm. Xây dựng nhiều giải pháp để thu tiền hàng, đối chiếu công nợ, đẩy nhanh tốc độ quay vòng vốn đạt 2,5 lần. Tính toán, cân đối hợp lý nguồn vốn phục vụ hoạt động SXKD có hiệu quả.

Tuy nhiên, để phát huy hơn nữa vai trò kiểm tra, kiểm soát và tham mưu cho Hội đồng quản trị nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý trong điều kiện chính sách tiền tệ luôn thay đổi, quy mô tài sản của Công ty ngày càng lớn, Hội đồng quản trị yêu cầu công tác tài chính chú trọng những vấn đề sau:

- Phối hợp nhịp nhàng với các đơn vị để khai thác và tận dụng hiệu quả các nguồn vốn phục vụ hoạt động SXKD.

- Thực hiện việc phân tích kinh tế định kỳ nhằm kịp thời tham mưu cho Ban điều hành trong việc quản lý, điều hành các hoạt động SXKD của Công ty.

- Thường xuyên kiểm tra việc chấp hành các quy định, chính sách của Nhà nước ở các đơn vị.

Kết thúc năm 2011, một năm ghi nhận tinh thần phát huy nội lực, biết tận dụng thời cơ, vượt qua thách thức của Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng, cùng với sự quan tâm chỉ đạo của Tập đoàn Hoá Chất Việt Nam và các Sở, Ban, Ngành địa phương; sự hỗ trợ nhiệt thành của quý cổ đông, các nhà đầu tư, quý khách hàng... Với kết quả này Hội đồng quản trị hoàn toàn tự tin và hy vọng vào một năm kế hoạch 2012 với những thành công mới.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được kiểm toán tại công ty TNHH Kiểm toán và dịch vụ tin học TP Hồ Chí Minh. Địa chỉ: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, TP Hồ Chí Minh

Số: 02.12.25 BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

Kính gửi : **Hội đồng Quản trị & Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Cao Su Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG, được lập tại ngày 10 tháng 02 năm 2012 từ trang 05 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc quý Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của Chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả sản xuất kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

KIỂM TOÁN VIÊN

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hiệp

Số chứng chỉ KTV: 1401/KTV

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Tp.HCM, Ngày 24 tháng 02 năm 2012

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

Đặng Ngọc Tú

Số chứng chỉ KTV: 0213/KTV

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,213,155,482,270	771,480,141,769
	(100 = 110+120+130+140+150)				
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	78,140,124,458	108,060,625,320
	1. Tiền	111		5,640,124,458	11,760,625,320
	2. Các khoản tương đương tiền	112		72,500,000,000	96,300,000,000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
	1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
	2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	122		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		299,879,794,055	210,153,356,995
	1. Phải thu của khách hàng	131		179,830,477,392	132,405,389,782
	2. Trả trước cho người bán	132		122,205,862,683	77,170,199,840
	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
	4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
	5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	664,641,951	577,767,373
	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2,821,187,971)	-
IV.	Hàng tồn kho	140		821,503,540,654	446,312,887,356
	1. Hàng tồn kho	141	V.03	821,503,540,654	446,312,887,356
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		13,632,023,103	6,953,272,098
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.04	823,869,776	1,166,039,898
	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11,661,884,558	3,431,175,416
	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
	5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	1,146,268,769	2,356,056,784
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		408,433,031,213	292,713,081,825
	(200 = 210+220+240+250+260)				
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
	2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
	3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
	4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		383,922,696,231	267,158,085,585

1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	154,188,404,955	184,801,099,824
	- Nguyên giá	222		667,677,314,564	657,461,355,066
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(513,488,909,609)	(472,660,255,242)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.07	2,179,989,517	2,706,751,133
	- Nguyên giá	228		3,697,868,506	3,556,968,506
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,517,878,989)	(850,217,373)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	227,554,301,759	79,650,234,628
III.	Bất động sản đầu tư	240		-	-
	- Nguyên giá	241		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		8,180,686,655	6,554,496,595
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.09	8,180,686,655	6,554,496,595
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V.	Tài sản dài hạn khác	260		16,329,648,327	19,000,499,645
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	16,329,648,327	19,000,499,645
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	263		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,621,588,513,483	1,064,193,223,594
	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A.	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		743,839,779,198	332,541,858,589
I.	Nợ ngắn hạn	310		555,014,638,267	290,042,133,750
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	287,194,220,825	176,225,141,599
2.	Phải trả cho người bán	312		52,017,663,093	27,419,066,361
3.	Người mua trả tiền trước	313		4,237,157,184	955,532,633
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	19,726,072,848	19,790,367,405
5.	Phải trả người lao động	315		43,798,625,350	45,955,364,761
6.	Chi phí phải trả	316	V.13	-	-
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	141,527,089,220	18,143,637,581
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6,513,809,747	1,553,023,410
12.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		188,825,140,931	42,499,724,839
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.15	187,497,140,931	41,356,724,839
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-

6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,305,000,000	1,123,000,000
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		23,000,000	20,000,000
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		877,748,734,285	731,651,365,005
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.16.a	877,582,113,862	731,433,855,978
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.16.b	461,538,650,000	307,692,480,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		3,281,000,000	3,281,000,000
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	3,518,941,988
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		139,435,519,159	129,626,335,198
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		29,870,059,272	20,583,296,475
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.16.c	243,456,885,431	266,731,802,317
11.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II.	Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		166,620,423	217,509,027
1.	Nguồn kinh phí	432		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		166,620,423	217,509,027
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		1,621,588,513,483	1,064,193,223,594

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		242,960,970	242,960,970
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		978,198,994	539,656,270
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		14,500.42	15,051.15
- EUR		248.45	241.81
- SGD		463.20	485.28
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu
(Đã ký)
Phạm Thị Quỳnh Nga

Trưởng phòng Tài chính Kế toán
(Đã ký)
Trần Thị Mỹ Lệ

Tổng Giám đốc
(Đã ký)
Đinh Ngọc Đạm

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG**Mẫu số B 02 -DN****BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH***Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	V.17	2,706,755,140,588	2,218,090,853,691
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	V.18	70,058,751,509	57,951,631,990
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.19	2,636,696,389,079	2,160,139,221,701
4. Giá vốn hàng bán	11	V.20	2,220,806,637,750	1,784,356,346,132
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		415,889,751,329	375,782,875,569
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.21	7,802,595,588	7,362,008,734
7. Chi phí tài chính	22	V.22	65,399,048,491	42,087,541,188
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>15,804,211,501</i>	<i>8,988,281,003</i>
8. Chi phí bán hàng	24		50,875,668,389	43,260,444,129
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		49,655,771,787	40,485,459,453
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		257,761,858,250	257,311,439,533
11. Thu nhập khác	31	V.23	7,126,465,745	4,837,879,118
12. Chi phí khác	32	V.24	1,275,778,391	1,201,388,273
13. Lợi nhuận khác	40		5,850,687,354	3,636,490,845
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		263,612,545,604	260,947,930,378
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.25	65,958,982,231	64,764,251,167
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		197,653,563,373	196,183,679,211
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.27	4,282	6,376

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu
(Đã ký)
Phạm Thị Quỳnh Nga

Trưởng phòng Tài chính Kế toán
(Đã ký)
Trần Thị Mỹ Lệ

Tổng Giám đốc
(Đã ký)
Đinh Ngọc Đạm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2011	Năm 2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	1		2,824,626,697,036	2,295,285,686,047
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	2		(2,488,191,513,956)	(1,914,655,468,212)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(131,690,160,236)	(113,346,561,775)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(26,256,024,953)	(8,988,281,003)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(66,023,276,788)	(47,327,558,214)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		218,762,731,143	8,063,140,646
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	7		(289,699,954,289)	(172,089,410,556)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		41,528,497,957	46,941,546,933
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài khác dài hạn khác	21		(249,700,742,507)	(85,694,103,748)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		893,010,600	45,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		(1,626,190,060)	(6,554,496,595)
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26			277,503,365
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		2,672,863,718	504,058,507
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(247,761,058,249)	(91,422,038,471)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,933,814,545,829	1,727,392,010,076
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,727,138,774,631)	(1,641,155,320,472)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			

		(30,373,448,600)	(11,654,887,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	176,302,322,598	74,581,802,104
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(29,930,237,694)	30,101,310,566
Tiền tồn đầu kỳ	60	108,060,625,320	77,969,488,775
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	9,736,832	(10,174,021)
Tiền tồn cuối kỳ	70	78,140,124,458	108,060,625,320
<i>Đà Nẵng, ngày 10 tháng 02 năm 2012</i>			

Người lập biểu

Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Tổng Giám đốc

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Phạm Thị Quỳnh Nga

Trần Thị Mỹ Lệ

Đinh Ngọc Đạm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1.** Thành lập: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG (sau đây gọi tắt là Công ty) là Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Cao Su Đà Nẵng) theo Quyết định số 3241/QDD-BCN của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp ngày 10/10/2005. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000850 ngày 31/12/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã điều chỉnh với số đăng ký mới là 0400101531). Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 5 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần gần nhất vào ngày 07/06/2011. Công ty hoạt động theo Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.
Vốn điều lệ: 461.538.650.000 đồng, trong đó phần vốn góp của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam chiếm tỷ lệ 50,5%

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 29/12/2006.

Công ty có 4 Chi nhánh hạch toán báo sổ:

- Trung tâm kinh doanh tổng hợp
- Chi nhánh Miền Bắc
- Chi nhánh Miền Nam
- Chi nhánh Miền Trung

- 2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.**

- 3. Lĩnh vực kinh doanh:**

Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại sản phẩm và vật tư thiết bị cho ngành công nghiệp cao su, chế tạo, lắp đặt thiết bị cho ngành công nghiệp cao su.

- 4. Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su và vật tư thiết bị cho ngành công nghiệp cao su
- Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành công nghiệp cao su
- Kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp

- 5. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có.

- 6. Tổng số nhân viên đến 31/12/2011:** *1.476 người*

Trong đó: Cán bộ quản lý *126 người*

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

- Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

- Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng:

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) trong kỳ khi doanh nghiệp đang hoạt động được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách hàng không có khả năng thanh toán

Mức trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi theo quy định của chế độ tài chính doanh nghiệp hiện hành.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và thuê tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: được ghi nhận theo nguyên giá - giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định đó tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: được ghi nhận theo nguyên giá - giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định đó tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

Thời gian sử dụng của các TSCĐ:

Nhà xưởng, vật kiến trúc 10 - 25 năm

Máy móc, thiết bị 07 - 12 năm

Phương tiện vận tải, truyền dẫn 06 - 10 năm

Thiết bị, dụng cụ quản lý 03 - 08 năm

TSCĐ vô hình là đất có thời hạn, thời gian sử dụng là thời hạn được phép sử dụng đất theo quy định.

Phần mềm máy tính 5 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại công ty bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình và được ghi nhận theo giá gốc.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:(tiếp theo)

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước dài hạn của công ty là chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí thuê đất cho dự án Radial và dự án di dời Xí nghiệp xe đạp, xe máy.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; **chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng.**

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông doanh nghiệp hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

+ Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ (đối với công ty cổ phần). Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ Vốn khác: Phản ánh số Vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ và quyết định Hội đồng quản trị được thông qua Đại hội cổ đông hàng năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)... Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản đầu tư tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

15. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Các chênh lệch phát sinh do quy đổi ngoại tệ và đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày cuối niên độ được thực hiện theo Chuẩn mực số 10 về Chênh lệch tỷ giá. Theo Chuẩn mực số 10: các khoản chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ được kết chuyển vào chi phí và thu nhập để xác định kết quả hoạt động kinh doanh.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2011	01/01/2011
	Tiền	5,640,124,457	11,760,625,319
	Tiền mặt	206,903,469	47,973,909
	Tiền gửi ngân hàng	5,433,220,988	11,712,651,410
	<i>Tiền gửi ngân hàng VNĐ</i>	<i>5,127,312,937</i>	<i>11,414,721,473</i>
	+ Ngân hàng Công Thương Đà Nẵng	752,793,197	3,917,289,090
	+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hải Vân Đà Nẵng	4,063,029,358	7,417,409,198
	+ Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội	1,738,355	1,716,455
	+ Ngân hàng Ngoại thương Đà Nẵng	309,742,769	78,297,472
	+ Ngân TMCP Á Châu	9,258	9,258
	<i>Tiền gửi ngân hàng USD</i>	<i>291,811,050</i>	<i>284,948,372</i>
	+ Ngân hàng Công Thương Đà Nẵng	80,047,318	10,769,279
	+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hải Vân Đà Nẵng	200,543,551	89,122,958
	+ Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội	1,981,802	1,783,584
	+ Ngân hàng Ngoại thương Đà Nẵng	9,238,379	183,272,551
	<i>Tiền gửi ngân hàng EUR</i>	<i>6,719,184</i>	<i>6,017,253</i>
	+ Ngân hàng Ngoại Thương Đà Nẵng	6,719,184	6,017,253
	<i>Tiền gửi ngân hàng SGD</i>	<i>7,377,817</i>	<i>6,964,312</i>
	+ Ngân hàng Ngoại Thương Đà Nẵng	7,377,817	6,964,312
	Các khoản tương đương tiền	72,500,000,000	96,300,000,000
	Tiền gửi có kỳ hạn (dưới 3 tháng)	72,500,000,000	96,300,000,000
	Cộng	78,140,124,458	108,060,625,320
2.	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
	Bảo hiểm xã hội nộp thừa		-
	Thuế thu nhập cá nhân	533,570,389	400,892,658

	Phải thu khác	131,071,562	176,874,715
	Cộng	664,641,951	577,767,373
3.	Hàng tồn kho	31/12/2011	01/01/2011
	Hàng mua đang đi đường	79,335,719,565	16,641,574,804
	Nguyên liệu, vật liệu	294,110,505,573	266,300,257,146
	Công cụ, dụng cụ	30,259,552	19,221,876
	Chi phí SX, KD dở dang	18,513,151,227	18,906,707,691
	Thành phẩm	428,780,963,092	144,125,631,464
	Hàng hoá	732,941,645	319,494,375
	Cộng giá gốc hàng tồn kho	821,503,540,654	446,312,887,356
	(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	821,503,540,654	446,312,887,356
4.	Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2011	01/01/2011
	Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị (phân bổ dưới 12 tháng)	823,869,776	1,128,539,898
	Tiền thuê kho chứa lốp	-	37,500,000
	Cộng	823,869,776	1,166,039,898
5.	Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
	Tạm ứng	520,040,000	1,977,298,256
	Tài sản thiếu chờ xử lý	626,228,769	378,758,528
	Cộng	1,146,268,769	2,356,056,784

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 01/01/2011	70,413,511,517	577,980,479,573	7,608,392,161	1,458,971,815	657,461,355,066
<i>Mua trong năm</i>		<i>12,832,419,044</i>	<i>2,599,297,345</i>	<i>148,840,182</i>	15,580,556,571
<i>ĐT XDCB h.thành</i>	<i>1,029,179,577</i>	-	-	-	1,029,179,577
<i>Tặng khác</i>	-	<i>213,060,568</i>	-	-	213,060,568
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	<i>(1,975,991,266)</i>	<i>(95,000,000)</i>	<i>(421,750,000)</i>	(2,492,741,266)
<i>Giảm khác</i>	<i>(3,838,572,952)</i>		<i>(275,523,000)</i>		(4,114,095,952)
Số dư tại ngày 31/12/2011	67,604,118,142	589,049,967,919	9,837,166,506	1,186,061,997	667,677,314,564
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2011	43,090,887,786	424,215,613,003	4,240,742,616	1,113,011,837	472,660,255,242
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	<i>4,668,211,506</i>	<i>41,736,047,353</i>	<i>862,718,640</i>	<i>124,981,844</i>	47,391,959,343
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	<i>(1,975,991,266)</i>	<i>(326,990,758)</i>	<i>(421,750,000)</i>	(2,724,732,024)
<i>Giảm khác</i>	<i>(3,838,572,952)</i>	-	-	-	(3,838,572,952)
Số dư tại ngày 31/12/2011	43,920,526,340	463,975,669,090	4,776,470,498	816,243,681	513,488,909,609
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 01/01/2011	27,322,623,731	153,764,866,570	3,367,649,545	345,959,978	184,801,099,824
Số dư tại ngày 31/12/2011	23,683,591,802	125,074,298,829	5,060,696,008	369,818,316	154,188,404,955
* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:				27,875,332,286	
* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				389,446,974,377	

7. Tài sản cố định vô hình

		Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 01/01/2011		791,638,560	2,765,329,946	3,556,968,506
<i>Mua trong năm</i>			140,900,000	140,900,000
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>				-
Số dư tại ngày 31/12/2011	-	791,638,560	2,906,229,946	3,697,868,506
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2011			850,217,373	850,217,373
<i>Khấu hao trong năm</i>			667,661,616	667,661,616
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>				-
Số dư tại ngày 31/12/2011	-	-	1,517,878,989	1,517,878,989
Giá trị còn lại				
Số dư tại ngày 01/01/2011	-	791,638,560	1,915,112,573	2,706,751,133
Số dư tại ngày 31/12/2011	-	791,638,560	1,388,350,957	2,179,989,517

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011	01/01/2011
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án		
+ Nhà máy sản xuất lốp xe Radial 600.000 lốp/1 năm	156,384,062,312	36,422,836,100
+ Dự án di dời, đầu tư mở rộng Xi nghiệp xe đạp, xe máy	68,478,837,065	24,372,384,962
+ Chi phí di dời Xưởng cán luyện, Xưởng đắp lốp	-	15,611,616,876
+ Các công trình Xây dựng cơ bản khác	687,272,727	547,118,552
+ Mua sắm TSCĐ	31,245,000	-
+ Chi phí sửa chữa lớn	1,972,884,655	2,696,278,138
Cộng	227,554,301,759	79,650,234,628

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2011		01/01/2011	
	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị
Đầu tư dài hạn khác				
<i>Công ty Cổ phần Phillips Carbon Black Việt Nam</i>	5%	8,180,686,655	5%	6,554,496,595
Cộng	-	8,180,686,655	-	6,554,496,595

Công ty cổ phần Cao Su Đà Nẵng góp vốn cùng Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao Su Miền Nam, Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng, PCBL Netherlands Holdings BV thành lập Công ty Cổ phần Phillips Carbon Black Việt Nam. Trong đó: Công ty Cổ phần Cao Su Đà Nẵng góp 5% vốn điều lệ.

10. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
Chi phí trả trước dài hạn	9,041,875,762	11,504,341,783
<i>Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ</i>	<i>1,433,141,986</i>	<i>4,179,266,941</i>
<i>Tiền thuê đất xây dựng nhà máy sản xuất lốp Radial</i>	<i>7,608,733,776</i>	<i>7,325,074,842</i>
<i>Tiền thuê đất xây dựng Xi nghiệp xăm lốp xe đạp, xe máy</i>	<i>7,287,772,565</i>	<i>7,496,157,862</i>
Cộng	16,329,648,327	19,000,499,645

11. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2011	01/01/2011
Vay ngắn hạn	281,194,220,825	163,199,925,599
Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Ngoại Thương VN - CN Đà Nẵng	17,577,600,399	
+ Vay bằng VND	-	16,844,207,038
+ Vay bằng USD	17,577,600,399	4,606,862,900
Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Công Thương VN - CN Ngũ Hành Sơn	237,225,036,296	
+ Vay bằng VND	16,681,360,607	1,195,677,076
+ Vay bằng USD	220,543,675,689	112,814,983,965
Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hải Vân	6,391,584,130	
+ Vay bằng USD	6,391,584,130	27,738,194,620

Vay ngắn hạn tại Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	20,000,000,000	
+ Vay bằng VND	20,000,000,000	
Nợ dài hạn đến hạn trả	6,000,000,000	13,025,216,000
Cộng	287,194,220,825	176,225,141,599

Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng

Ngân hàng Ngoại Thương VN - CN Đà Nẵng gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời gian bắt đầu hợp đồng	Thời gian hết hiệu lực hợp đồng	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Hợp đồng vay số 277/2011/VCB-KHĐH với mục đích: Mua nhiên liệu và trả các chi phí phục vụ SXKD	01/01/2011	Được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng	Lãi suất theo từng giấy nhận nợ cụ thể	Máy móc thiết bị của Công ty

Ngân hàng Công Thương VN - Chi nhánh Ngũ hành Sơn gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời gian bắt đầu hợp đồng	Thời gian hết hiệu lực hợp đồng	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Hợp đồng vay số 102604 với mục đích: Mua nhiên liệu và trả các chi phí phục vụ SXKD	8/2/2010	2/2/2011	Lãi suất theo từng giấy nhận nợ cụ thể	Nguyên nhiên vật liệu, thành phẩm, máy lưu hóa ô tô, máy móc thiết bị nhà xưởng

Ngân hàng Đầu Tư và Phát triển Hải vân gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời gian bắt đầu hợp đồng	Thời gian hết hiệu lực hợp đồng	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Hợp đồng vay số 001-2010 với mục đích: bổ sung vốn lưu động	5/4/2010	4/30/2011	Lãi suất theo từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể	Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi VND và USD tại các ngân hàng và các khoản thu của bên đi vay

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2011	01/01/2011
Thuế giá trị gia tăng		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19,726,072,848	19,790,367,405
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Cộng	19,726,072,848	19,790,367,405
13. Chi phí phải trả	31/12/2011	01/01/2011
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
Chi phí phải trả khác		
Cộng	-	-
14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
Tài sản thừa chờ giải quyết	562,953,656	145,134,558
Kinh phí công đoàn	713,881,049	572,573,049
Bảo hiểm xã hội	1,586,642	
Bảo hiểm y tế	-	
Phải trả cổ tức	-	
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	140,248,667,873	17,425,929,974
<i>Tiền đền bù di dời</i>	<i>139,329,437,971</i>	<i>16,959,621,315</i>
<i>Lãi vay của tập đoàn Hóa Chất</i>	<i>595,556,000</i>	
<i>Phải trả khác</i>	<i>323,673,902</i>	<i>466,308,659</i>
Cộng	141,527,089,220	18,143,637,581
15. Vay và nợ dài hạn	31/12/2011	01/01/2011
Vay dài hạn		
Vay ngân hàng	187,497,140,931	41,356,724,839
Ngân hàng Công Thương Đà Nẵng		
+ <i>Vay bằng VND</i>	117,100,913,743	18,442,000,000
+ <i>Vay bằng USD</i>	70,396,227,188	22,914,724,839
Cộng	187,497,140,931	41,356,724,839

Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng

Ngân hàng Công Thương Đà Nẵng gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời gian bắt đầu hợp đồng	Thời gian hết hiệu lực hợp đồng	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Hợp đồng vay số 808009/TH với mục đích: Đầu tư mở rộng thiết bị lẻ để sản xuất lớp tải nhẹ cỡ vành 16	1/18/2009	1/18/2015	Lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm USD 12 tháng + 2,3%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng vay số 102603/TH với mục đích: Đầu tư dự án di dời, mở rộng sản xuất Xi nghiệp Xe đạp, xe máy	8/24/2010	8/24/2018	Lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm VND, USD 12 tháng + 3%/năm (vay VND) hoặc + 2,5%/năm (vay USD)	Tài sản hình thành từ vốn vay và QSD đất thuê có diện tích 50,450 m2 tại KCN Liên Chiểu
Hợp đồng vay số 01/2010/Radial với mục đích: Đầu tư dự án Nhà máy sản xuất lớp Radial	8/6/2010	8/6/2019	Lãi suất tham chiếu VND, USD + 3%/năm (vay VND) hoặc + 2,5%/năm (vay USD)	Tài sản hình thành từ vốn vay

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu							
Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2010	153,846,240,000	3,281,000,000	304,364,410	17,414,386,181	6,315,795,935	376,067,513,463	557,229,299,989
- Lãi trong kỳ						196,183,679,211	196,183,679,211
- Tăng khác	153,846,240,000		3,518,941,988	112,211,949,017	14,792,769,746		284,369,900,751
- Giảm khác			(304,364,410)		(525,269,206)	(305,519,390,357)	(306,349,023,973)
Số dư ngày 31/12/2010	307,692,480,000	3,281,000,000	3,518,941,988	129,626,335,198	20,583,296,475	266,731,802,317	731,433,855,978
Số dư ngày 01/01/2011	307,692,480,000	3,281,000,000	3,518,941,988	129,626,335,198	20,583,296,475	266,731,802,317	731,433,855,978
- Phát hành cổ phiếu thưởng	153,846,170,000					(153,846,170,000)	-
- Chia cổ tức bằng tiền mặt						(30,769,248,000)	(30,769,248,000)
- Phân phối lợi nhuận				9,809,183,961	9,809,183,961	(19,618,367,922)	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(15,694,694,337)	(15,694,694,337)
- Chi thưởng BQL điều hành						(1,000,000,000)	(1,000,000,000)
- Xử lý tổn thất tài sản					(522,421,164)		(522,421,164)
- Lãi trong năm						197,653,563,373	197,653,563,373
- Kết chuyển chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ			79,771,681				79,771,681
- Giảm khác			(3,598,713,669)				(3,598,713,669)
Số dư ngày 31/12/2011	461,538,650,000	3,281,000,000	-	139,435,519,159	29,870,059,272	243,456,885,431	877,582,113,862

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2011	01/01/2011
Vốn góp của tập đoàn Hóa chất Việt Nam	50.50%	233,097,750,000	155,398,500,000
Vốn góp của các đối tượng khác	49.50%	228,440,900,000	152,293,980,000
Cộng	100%	461,538,650,000	307,692,480,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2011	Năm 2010
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu năm</i>	307,692,480,000	307,692,480,000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	153,846,170,000	-
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	461,538,650,000	307,692,480,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	184,615,418,000	153,846,240,000

d. Cổ tức

Theo nghị quyết của đại hội đồng cổ đông thường niên 2011, công ty đã tiến hành chi trả cổ tức với tỷ lệ 10% bằng tiền mặt và phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 2/1.

d. Cổ phiếu

	Năm 2011	Năm 2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	46,153,865	30,769,248
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	46,153,865	30,769,248
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	46,153,865	30,769,248
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	46,153,865	30,769,248
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	46,153,865	30,769,248
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	46,153,865	30,769,248
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.

10,000

e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2011	01/01/2011
Quỹ đầu tư phát triển	139,435,519,159	129,626,335,198
Quỹ dự phòng tài chính	29,870,059,272	20,583,296,475
Cộng	169,305,578,431	150,209,631,673

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2011	Năm 2010
Doanh thu bán hàng	2,706,755,140,588	2,218,090,853,691
Cộng	2,706,755,140,588	2,218,090,853,691
18. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2011	Năm 2010
Chiết khấu thương mại	55,237,387,792	47,948,706,815
Hàng bán bị trả lại	14,821,363,717	10,002,925,175
Cộng	70,058,751,509	57,951,631,990
19. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2011	Năm 2010
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	2,636,696,389,079	2,160,139,221,701
Cộng	2,636,696,389,079	2,160,139,221,701
20. Giá vốn hàng bán	Năm 2011	Năm 2010
Giá vốn của hàng hóa đã bán	33,500,357,358	24,234,646,595
Giá vốn thành phẩm đã bán	2,187,306,280,392	1,760,121,699,537
Cộng	2,220,806,637,750	1,784,356,346,132

21. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2011	Năm 2010
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,696,210,663	504,058,507
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5,009,280,400	6,857,950,227
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	97,104,525	
Cộng	7,802,595,588	7,362,008,734
22. Chi phí tài chính	Năm 2011	Năm 2010
Lãi tiền vay	15,804,211,501	8,988,281,003
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	18,101,964,845	5,435,302,944
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	31,492,872,145	27,663,957,241
Cộng	65,399,048,491	42,087,541,188
23. Thu nhập khác	Năm 2011	Năm 2010
Thanh lý tài sản cố định, bán phế liệu	6,447,262,988	3,719,397,837
Thu nhập khác	679,202,757	1,118,481,281
Cộng	7,126,465,745	4,837,879,118
24. Chi phí khác	Năm 2011	Năm 2010
Tiền công thu gom phế liệu	765,053,500	613,331,135
Chi phí khác	510,724,891	588,057,138
Cộng	1,275,778,391	1,201,388,273
25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2011	Năm 2010
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	263,612,545,604	260,947,930,378
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	223,383,320	558,630,536
- Các khoản điều chỉnh tăng	320,487,845	558,630,536
+ Thù lao hội đồng quản trị không tham gia điều hành	138,000,000	222,000,000
+ Chi phí không hợp lệ	182,487,845	336,630,536
- Các khoản điều chỉnh giảm	(97,104,525)	-
+ CL tỷ giá do đánh giá SDCK TK tiền và nợ phải thu		(97,104,525)
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	263,835,928,924	261,506,560,914

4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (25%)	65,958,982,231	65,376,640,228
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập được giảm	-	(612,389,061)
- Điều chỉnh thuế TNDN hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay(theo CV 7250)		(612,389,061)
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	65,958,982,231	64,764,251,167
26. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2011	Năm 2010
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,247,855,591,831	1,596,043,297,403
Chi phí nhân công	145,000,000,000	125,986,291,670
Chi phí khấu hao tài sản cố định	48,050,633,385	49,843,293,478
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32,912,489,061	28,075,267,430
Chi phí khác bằng tiền	90,343,048,319	72,173,154,448
Cộng	2,564,161,762,596	1,872,121,304,429
27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2011	Năm 2010
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	197,653,563,373	196,183,679,211
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	197,653,563,373	196,183,679,211
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	46,153,865	30,769,248
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4,282	6,376

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ.

- 28. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**
- a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh
- b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh
- c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ
3. Ảnh hưởng của Thông tư 201 đến các báo cáo tài chính năm hiện hành:
4. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư tại 31/12/2011
Bán hàng				
Công ty Cổ phần Cao Su sao Vàng	Chung cty đầu tư	Giao dịch thương mại	463,604,680	-
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Chung cty đầu tư	Giao dịch thương mại	2,139,633,524	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao Su Miền Nam	Chung cty đầu tư	Giao dịch thương mại	1,498,750,000	1,498,750,000
Mua hàng				
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao Su Miền Nam	Chung cty đầu tư	Giao dịch thương mại	5,745,879,370	-
Vay				
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Cổ đông góp vốn	Vay tiền	20,000,000,000	20,000,000,000

Người lập biểu
(Đã ký)
Phạm Thị Quỳnh Nga

Trưởng phòng Tài chính Kế toán
(Đã ký)
Trần Thị Mỹ Lệ

Tổng Giám đốc
(Đã ký)
Đinh Ngọc Đạm

BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT

Thực hiện nhiệm vụ của Ban Kiểm soát được quy định tại Điều lệ hoạt động của Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng đã được Đại hội cổ đông thông qua ngày 23/3/2009, Ban Kiểm soát xin báo cáo Đại hội cổ đông nội dung chủ yếu của năm 2011 như sau:

I/ Hoạt động của Ban Kiểm soát trong năm 2011

Ban Kiểm soát đã thực hiện công tác kiểm soát theo Điều lệ của Công ty, kiểm soát thường xuyên các hoạt động sản xuất kinh doanh thông qua hồ sơ, tài liệu, chứng từ, tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị, Ban điều hành Công ty và đưa ý kiến của Ban Kiểm soát về các chủ trương, kế hoạch, thực hiện sản xuất kinh doanh, tài chính, công bố các thông tin theo quy định, cụ thể:

- Kiểm soát quá trình xây dựng và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản.

- Kiểm soát việc xây dựng và thực hiện các quy chế, quy định nội bộ của Công ty.

- Kiểm soát việc xây dựng và phân phối lợi nhuận năm 2010.

- Kiểm soát việc công bố thông tin theo quy định của Sở Giao dịch Chứng khoán và các quy định của pháp luật.

- Trong năm 2011 Ban Kiểm soát đã tổ chức họp 3 lần để kiểm điểm nội dung hoạt động theo nhiệm vụ được giao. Nội dung chủ yếu các cuộc họp được tổng hợp theo nhóm nhiệm vụ dưới đây:

1. Kiểm soát báo cáo tài chính năm 2011.

- * Hàng quý Công ty thực hiện lập và gửi Báo cáo tài chính theo quy định của Nhà nước và công bố công khai theo quy định.

- * Báo cáo tài chính năm 2011 đã được kiểm toán của Công ty đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài sản, nguồn vốn, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2011, phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

- * Về công tác quản lý và kiểm soát tài chính năm 2011:

- Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán và các chế độ chính sách hiện hành.

- Sổ sách kế toán, thống kê đầy đủ, rõ ràng, lưu trữ đúng quy định theo chế độ kế toán thống kê của Nhà nước.

- Thực hiện kiểm kê tiền mặt tồn quỹ, hàng hóa, vật tư, thành phẩm tồn kho theo quy định có tác dụng kịp thời cho quản trị điều hành của Công ty. Số liệu trên Biên bản kiểm kê phù hợp với sổ sách kế toán đã hạch toán.

- Công nợ phải thu, phải trả thực hiện đối chiếu tương đối đầy đủ, kiểm soát tốt các khoản nợ phải thu giảm khả năng tổn thất, tránh rủi ro tài chính. Hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu của Công ty là 0,84 lần và ở mức an toàn về tài chính.

- Thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước đầy đủ.

Ban Kiểm soát đã có văn bản trình Hội đồng quản trị ngày 29/2/2012 trình ý kiến của Ban Kiểm soát về Báo cáo tài chính năm 2011.

2. Kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản:

* Dự án di dời đầu tư mở rộng xí nghiệp xe đạp, xe máy đã hoàn thành và đưa vào sử dụng cuối năm 2011 và đạt mục tiêu đầu tư.

* Dự án di dời, đầu tư mở rộng lớp ô tô đang được Công ty tiếp tục thực hiện theo kế hoạch đã đề ra tại các Nghị quyết của Hội đồng quản trị.

* Dự án Đầu tư sản xuất lớp Radial:

Công ty đã thực hiện các nội dung như trong các Nghị quyết của Hội đồng quản trị.

3. Kiểm soát các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị năm 2011:

Nghị quyết Hội đồng quản trị trong năm 2011 tập trung chỉ đạo sản xuất kinh doanh, đầu tư xây dựng (chủ yếu về Dự án Đầu tư sản xuất lớp Radial).

Ban Kiểm soát được mời tham dự những cuộc họp của Hội đồng quản trị, qua đó Ban kiểm soát nhận thấy:

- Thể thức cuộc họp, nội dung, biên bản cuộc họp: Các Nghị quyết, Quyết định và văn bản của Hội đồng quản trị phù hợp với Luật doanh nghiệp, Điều lệ của Công ty.

- Các Nghị quyết và Quyết định của Hội đồng quản trị đã thể hiện mục tiêu của Đại hội cổ đông năm 2011, chỉ đạo về sản xuất kinh doanh hoàn thành vượt mức kế hoạch Đại hội đồng cổ đông năm 2011 đề ra.

- Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông năm 2011.

- Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu bằng cổ phần theo tỷ lệ 50%, và được niêm yết bổ sung cổ phiếu phát hành thêm trên sàn giao dịch chứng khoán theo quy định của Nhà nước và Nghị quyết Đại hội cổ đông năm 2011.

Ban kiểm soát nhất trí với nội dung đánh giá kết quả thực hiện năm 2011 như báo cáo của Hội đồng quản trị.

4. Kiểm soát các nội dung hoạt động của Ban điều hành:

- Thực hiện các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị: Công ty đã thực hiện các nội dung theo các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị. Tuy nhiên, tại Nghị quyết số 10/NQ-HĐQT ngày 20/10/2011 của Hội đồng quản trị đã quyết nghị thực hiện nghiệm thu, thanh quyết toán dự án Di dời đầu tư mở rộng Xí nghiệp xe đạp xe máy trong năm 2011, hiện nay dự án đã đưa vào sản xuất nhưng một số hạng mục xây lắp chưa hoàn thành bàn giao nên Công ty chưa thực hiện quyết toán theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị

- Thực hiện các nhiệm vụ sản xuất kinh doanh trong năm 2011: Mặc dù năm 2011, Công ty gặp nhiều khó khăn do giá cả nguyên vật liệu đầu vào tăng cao, Công ty vẫn đảm bảo chất lượng hàng hóa của DRC tốt và ổn định, thực hiện hoàn thành vượt mức kế hoạch sản xuất kinh doanh Đại hội cổ đông đề ra: Doanh thu, lợi nhuận. Các chỉ tiêu cụ thể, đánh giá và nguyên nhân đã được nêu tại Báo cáo của Tổng giám đốc, Ban kiểm soát nhất trí với nội dung Báo cáo của Tổng giám đốc.

- Các nội dung khác như chi phí đầu vào, các hợp đồng mua bán vật tư, hàng hóa Ban Kiểm soát thực hiện việc kiểm tra theo hình thức chọn mẫu ngẫu nhiên. Qua xem xét Ban Kiểm soát thấy phù hợp, chưa phát hiện sai phạm.

Các quy chế và quy định của Công ty phù hợp với hình thức hoạt động của Công ty cổ phần đã được triển khai và hoạt động.

5. Đánh giá sự phối hợp hoạt động giữa Ban Kiểm soát với Hội đồng quản trị, Ban Điều hành.

Với tinh thần trách nhiệm, xây dựng và hợp tác trong quá trình hoạt động, Ban Kiểm soát luôn phối hợp, trao đổi và đóng góp ý kiến thẳng thắn với Hội đồng quản trị, Ban điều hành trong các cuộc họp, các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị, Ban Điều hành phù hợp với mục tiêu của Hội đồng quản trị và các chính sách, chế độ quy định.

6. Ý kiến của các cổ đông:

Trong năm Ban Kiểm soát không nhận được ý kiến nào của các cổ đông về hoạt động của Công ty năm 2011.

II. Ban Kiểm soát nhận xét và kiến nghị:

Năm 2011, nền kinh tế có nhiều biến động, giá nguyên liệu đầu vào tăng cao, Công ty đã đảm bảo ổn định chất lượng sản phẩm, đẩy mạnh tiêu thụ nên đã hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kinh tế được ghi trong Nghị quyết của Đại hội cổ đông. Trong quá trình kiểm soát các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, Ban Kiểm soát chưa phát hiện được sai phạm nào của Hội đồng quản trị, Ban điều hành làm phương hại đến quyền lợi của Công ty.

Phát huy kết quả đạt được năm 2011 phấn đấu hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kinh tế năm 2012, đồng thời tăng cường tính công khai minh bạch, Ban Kiểm soát đề nghị Ban Điều hành:

- Cập nhật để vận dụng tốt các chính sách mới của Nhà nước về khuyến khích đầu tư.
- Xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ của Công ty.
- Tiếp tục cải tiến các biện pháp quản lý để kiểm soát chất lượng sản phẩm, tiết kiệm vật tư. Có các biện pháp tiết kiệm chi phí sản xuất kinh doanh, tập trung giảm giá thành sản phẩm, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh theo Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 03/01/2012 của Chính phủ.

Trên đây là Báo cáo hoạt động của Ban Kiểm soát năm 2011 và một số đề nghị với Ban điều hành, ban Kiểm soát đề nghị Đại hội đồng cổ đông xem xét và thông qua./.

BAN KIỂM SOÁT

CÁC THÀNH VIÊN

Phạm Ngọc Bách (đã ký)

Võ Đình Thanh (đã ký)

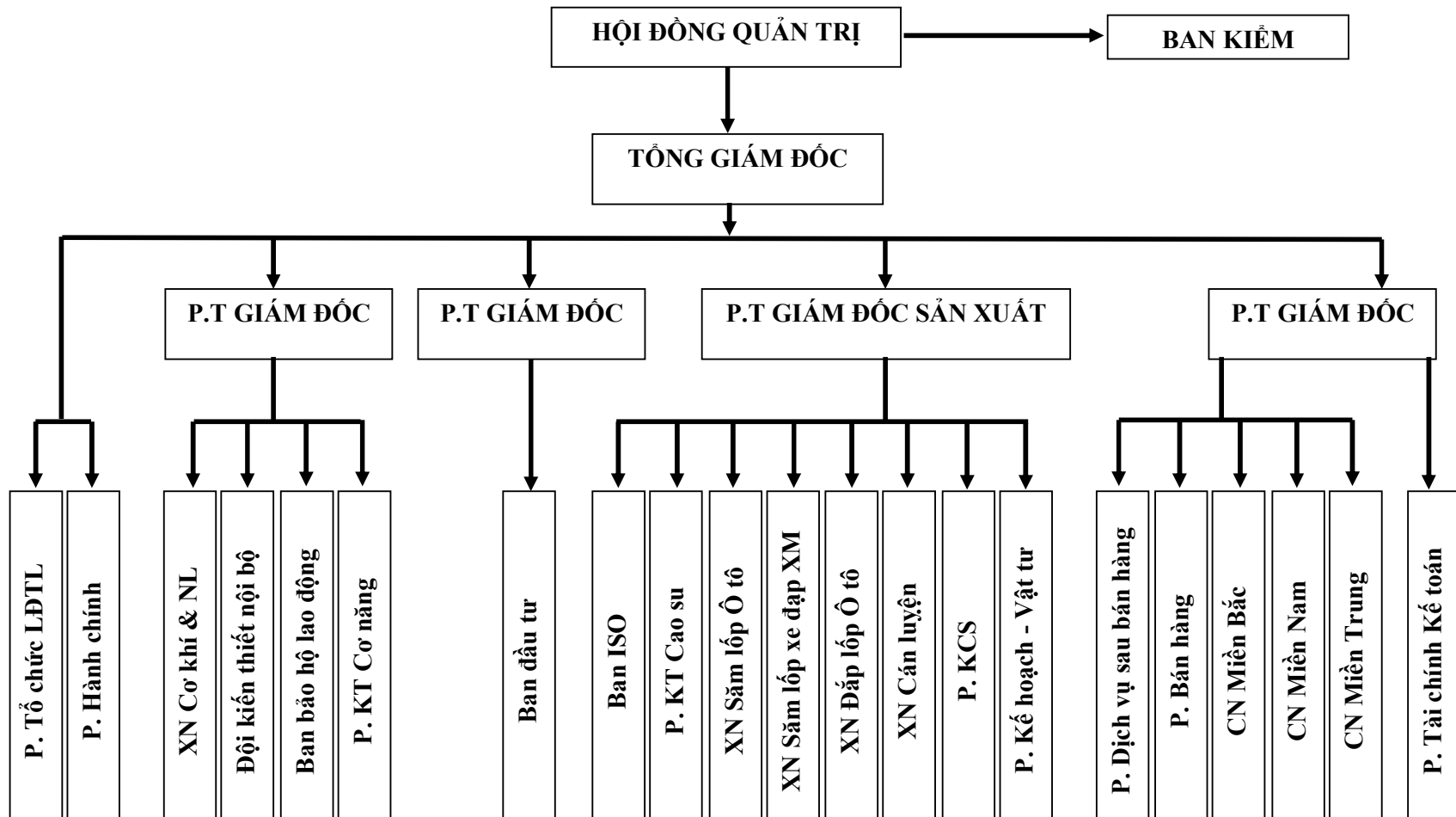
TRƯỞNG BAN

(đã ký)

Nguyễn Thị Vân Hoa

TỔ CHỨC NHÂN SỰ

1. Cơ cấu tổ chức của Công ty CP Cao Su Đà Nẵng:



Hội đồng Quản trị công ty:

Được Đại hội đồng cổ đông thường niên công ty 2009 bầu ra gồm 7 thành viên với nhiệm kỳ là 5 năm. Hội đồng quản trị bầu ra 1 chủ tịch, Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm xây dựng các kế hoạch sản xuất kinh doanh mang tính chiến lược tổng quát và đảm bảo các kế hoạch được thực hiện thông qua Ban giám đốc. Bên cạnh đó Ban kiểm soát cũng là một cơ quan quản trị với nhiệm vụ thay mặt Đại hội đồng cổ đông kiểm tra, giám sát, theo dõi mọi hoạt động của HĐQT và Ban điều hành cũng như báo cáo và chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ và pháp luật.

Ban giám đốc:

Ban giám đốc bao gồm 06 thành viên, 01 Tổng giám đốc, 04 Phó Tổng giám đốc do HĐQT bổ nhiệm là cơ quan tổ chức điều hành, quản lý mọi hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công ty theo mục tiêu định hướng, kế hoạch mà HĐQT, ĐHĐCĐ đã thông qua, Tổng Giám đốc là người chịu trách nhiệm hoàn toàn các hoạt động điều hành sản xuất kinh doanh hàng ngày của Công ty, giúp việc cho Tổng Giám đốc là các Phó Tổng giám đốc, Tổng Giám đốc Công ty sẽ căn cứ vào khả năng và nhu cầu quản lý để thực hiện việc ủy quyền một số quyền hạn nhất định cho các thành viên trong Ban giám đốc về những công việc điều hành chuyên môn,

Dựa trên quy mô và ngành nghề, cơ cấu tổ chức của Công ty hiện nay được phân chia theo chức năng, bao gồm:

- Ban Giám đốc công ty
- Phòng Tài chính - kế toán
- Phòng Hành chính
- Phòng Tổ chức Lao động tiền lương
- Phòng kỹ thuật cơ năng
- Phòng kỹ thuật cao su
- Phòng bán hàng
- Phòng dịch vụ sau bán hàng
- Phòng KCS
- Phòng kế hoạch vật tư
- Các xí nghiệp
- Các chi nhánh

Đứng đầu các bộ phận này là các Trưởng phòng, Giám đốc xí nghiệp và chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Ban Giám đốc. Ngoài ra, trong Công ty còn có các tổ chức đoàn thể chính trị: Đảng bộ, Công đoàn và Đoàn thanh niên, hoạt động trên cơ sở luật pháp của Nhà Nước và Điều lệ của các tổ chức này.

Quyền lợi của Ban Giám đốc

- Tiền lương:

Mức lương của Ban Giám đốc được hưởng theo hệ số vị trí chức danh công việc và theo hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

Trường hợp kiêm nhiệm thành viên trong Hội Đồng Quản trị thì được hưởng thù lao hàng tháng.

- Tiền thưởng và các quyền lợi khác;

Tiền thưởng và các quyền lợi khác như cán bộ công nhân viên khác trong Công ty.

Cán bộ công nhân viên Công ty CP Cao su Đà Nẵng và chính sách với người lao động:

- Số lượng CB CNV Công ty tại ngày 31/12/2011 là 1.476 người

Trong đó có 126 cán bộ quản lý

Chính sách đối với người lao động

1. Chính sách đào tạo

Công ty thường xuyên tổ chức các khóa đào tạo nâng bậc cho công nhân kỹ thuật, cử kỹ sư đi học và khảo sát tại nước ngoài, Ngoài ra, Công ty còn liên tục mở các lớp đào tạo chứng chỉ nghề nghiêm ngặt, lớp an toàn...

2. Chính sách tiền lương, tiền thưởng

Mức lương của người lao động bảo đảm với mặt bằng chung và tình hình thị trường, Tiền lương ngày càng tăng cùng với với sự tăng trưởng của Công ty;

Công ty xây dựng đơn giá tiền lương sản phẩm cho hầu hết các sản phẩm theo từng công đoạn sản xuất. tính lương theo hệ số phức tạp và hiệu quả công việc của bộ phận quản lý;

Thực hiện đúng chế độ về lương, thưởng cho người lao động vào các ngày Lễ, ngày Tết, hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh cuối năm.

3. Các chính sách khác

Người lao động được hưởng đầy đủ các chế độ quy định tại Bộ luật Lao động: chế độ Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm YTê, Bảo hiểm thất nghiệp, trợ cấp ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hưu trí, tử tuất. Hàng năm, công ty đều tổ chức các đợt khám kiểm tra sức khỏe định kỳ cho người lao động với đội ngũ y bác sĩ từ các bệnh viện hàng đầu ở Đà Nẵng. Luôn luôn chú trọng sức khỏe của người lao động vì công ty luôn tâm niệm sức khỏe của người lao động là tài sản vô giá không gì có thể thay thế được.

Người lao động trực tiếp tham gia sản xuất được trang bị bảo hộ lao động đầy đủ, được hưởng chế độ phụ cấp độc hại, vào các thời điểm nắng nóng trong năm công ty cung cấp cho người lao động nước uống có bổ sung các vitamin tổng hợp nhằm đảm bảo và tăng cường sức khỏe cho người lao động.

Danh sách hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát:

Hội đồng quản trị:

- | | | | |
|---|-----------------------|---|----------------------------|
| 1 | Ông Nguyễn Văn Hiệu | : | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| 2 | Ông Đinh Ngọc Đạm | : | Ủy viên Hội đồng quản trị |
| 3 | Ông Hà Phước Lộc | : | Ủy viên Hội đồng quản trị |
| 4 | Ông Nguyễn Mạnh Sơn | : | Ủy viên Hội đồng quản trị |
| 5 | Ông Nguyễn Thanh Bình | : | Ủy viên Hội đồng quản trị |
| 6 | Ông Hoàng Mạnh Thắng | : | Ủy viên Hội đồng quản trị |
| 7 | Ông Phạm Ngọc Phú | : | Ủy viên Hội đồng quản trị |

Ban Giám đốc:

- | | | | |
|---|-----------------------|---|-------------------|
| 1 | Ông Đinh Ngọc Đạm | : | Tổng Giám đốc |
| 2 | Ông Nguyễn Mạnh Sơn | : | Phó Tổng Giám đốc |
| 3 | Ông Hà Phước Lộc | : | Phó Tổng Giám đốc |
| 4 | Ông Phạm Quang Vinh | : | Phó Tổng Giám đốc |
| 5 | Ông Nguyễn Thanh Bình | : | Phó Tổng Giám đốc |

Ban kiểm soát:

- | | | | |
|---|-----------------------|---|-----------------------|
| 1 | Bà Nguyễn Thị Vân Hoa | : | Trưởng Ban kiểm soát |
| 2 | Ông Phạm Ngọc Bách | : | Ủy viên Ban kiểm soát |
| 3 | Ông Võ Đình Thanh | : | Ủy viên Ban kiểm soát |

1) Ông Nguyễn Văn Hiệu

- | | | | |
|---|---------------------|---|--|
| - | Chức vụ hiện tại | : | Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần cao su Đà Nẵng |
| - | Giới tính | : | Nam |
| - | Ngày tháng năm sinh | : | 02/03/1963 |
| - | Nơi sinh | : | Xã Nhân Mỹ, Huyện Lý Nhân, Tỉnh Nam Hà |
| - | Địa chỉ thường trú | : | Số 1, Hẻm 4, Ngách 3, Ngõ 560 Nguyễn Văn Cừ, Quận Long Biên, TP Hà Nội |
| - | Điện thoại | : | 048 0265096 hoặc 0913 413423 |
| - | Trình độ văn hoá | : | 10/10 |
| - | Trình độ chuyên môn | : | Đại học Tài chính Kế toán |

- Quá trình công tác :
 Từ 01/03/1987 đến 10/1991 Công ty Que hàn điện Việt Đức, Kế toán tổng hợp
 Từ 11/1991 đến 12/1995 Tổng Công ty Hóa chất Công nghiệp và Hóa chất tiêu dùng, kế toán tổng hợp
 Tổng Công ty Hóa chất Việt nam, Tài chính kế toán tổng hợp, Kiểm toán nội bộ, Phó Ban tổ chức nhân sự làm công tác thanh tra,
 Từ 01/1996 đến 3/2009 Ủy viên thường trực Ban kiểm soát Hội đồng quản trị - Phó ban Tổng Công ty Hóa chất Việt nam.
 Từ 03/2009 đến nay Ủy viên hội đồng quản trị công ty CP cao su Đà Nẵng
- Tỷ lệ đại diện phần vốn Nhà nước : 20,5% vốn điều lệ

2) Ông Đinh Ngọc Đạm

- Chức vụ hiện tại : Ủy viên Hội đồng quản trị - Tổng Giám đốc điều hành Công ty CP cao su Đà Nẵng
- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 01/01/1954
- Nơi sinh : Quảng Nam
- Địa chỉ thường trú : 42 Hồ Xuân Hương, Đà Nẵng
- Điện thoại : 0511 3836 688
- Trình độ văn hoá : 10/10
- Trình độ chuyên môn : Kỹ sư Công nghệ cao su, đào tạo tại Nga
- Quá trình công tác :
 1979 - 1990 Quản đốc phân xưởng Công ty cao su Đà Nẵng
 Phó Tổng giám đốc công ty liên doanh

1991 - 1993	SOVIETCOM
1994 - 2001	Phó giám đốc Công ty cao su Đà Nẵng
2001 - đến nay	Ủy viên HĐQT – Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần cao su Đà Nẵng
- Số cổ phần nắm giữ (20/02/2012)	: 613.941 cổ phiếu
- Tỷ lệ đại diện phân vốn Nhà nước	: 10% vốn điều lệ

3) Ông Hoàng Mạnh Thắng

- Chức vụ hiện tại	: Ủy viên HĐQT quản trị công ty CP cao su Đà Nẵng
- Giới tính	: Nam
- Ngày tháng năm sinh	: 25/04/1975
- Nơi sinh	: Phú Thọ
- Địa chỉ thường trú	: Số 115/55 Hoàng Hoa Thám, Ba Đình , Hà Nội
- Điện thoại	: 04 22113388 - 0907676868
- Trình độ văn hoá	: 12/12
- Trình độ chuyên môn	: Thạc sỹ kinh tế
- Quá trình công tác	:
1999-2000	Nhân viên Phòng nhập khẩu Công ty Vật tư XNK Hóa chất
2000-2001	Phó phòng nhập khẩu Công ty Vật tư XNK Hóa chất
2001-2009	Quyền trưởng phòng và trưởng phòng nhập khẩu Công ty Vật tư XNK Hóa chất
2/2009-10/2010	Chuyên viên giúp việc HĐQT Tập đoàn HC VN
	Phó chánh văn phòng, thư ký HĐQT tập

- | | | |
|---|------------------------------------|--------------------|
| | 10/2010 đến nay | đoàn HCVN |
| - | Số cổ phần nắm giữ
(20/02/2012) | : 170.000 cổ phiếu |
| - | Tỷ lệ đại diện phần vốn Nhà nước | : 10% vốn điều lệ |
- 4) Ông Nguyễn Mạnh Sơn**
- | | | |
|---|------------------------------------|---|
| - | Chức vụ hiện tại | : Ủy viên Hội đồng quản trị - Phó Tổng Giám đốc Công ty |
| - | Giới tính | : Nam |
| - | Ngày tháng năm sinh | : 10/10/1960 |
| - | Nơi sinh | : Xã Lộc Thủy, huyện Lệ Thủy, Quảng Bình |
| - | Địa chỉ thường trú | : 402 Ngô Quyền, Sơn Trà, TP. Đà Nẵng |
| - | Điện thoại | : 0511 3836 198 - 0913 403 630 |
| - | Trình độ văn hoá | : 12/12 |
| - | Trình độ chuyên môn | : Cử nhân kinh tế, kỹ sư hóa |
| - | Quá trình công tác | : |
| | 1984 - 1993 | Làm việc tại Công ty cao su Đà Nẵng |
| | 1993 - 2002 | Phó giám đốc Xí nghiệp Săm lốp Ô tô |
| | 2002 - 2006 | Giám đốc Xí nghiệp Săm lốp Ô tô |
| | 2006 - đến nay | Phó Tổng giám đốc Công ty |
| - | Số cổ phần nắm giữ
(20/02/2012) | : 12.897 cổ phiếu |

5) Ông Nguyễn Thanh Bình

- | | | |
|---|---------------------|--|
| - | Chức vụ hiện tại | : Ủy viên Hội đồng quản trị Công ty kiêm Phó Tổng Giám đốc |
| - | Giới tính | : Nam |
| - | Ngày tháng năm sinh | : 07/10/1960 |
| - | Nơi sinh | : Vinh, Nghệ An |
| - | Địa chỉ thường trú | : Tổ 32 Khuê Mỹ, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng |

- Điện thoại : 0511 3950 259
- Trình độ văn hoá : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Thạc sỹ Kỹ thuật
- Quá trình công tác
 - 1983 - 1990 Nhân viên thiết kế - Phòng kỹ thuật Công ty cao su Đà Nẵng
 - 1990 - 12/2001 Giám đốc chi nhánh Công ty liên doanh SOVIETCOM
 - 12/2001 - 2/2006 Trưởng phòng Đầu tư - Phát triển Công ty cao su Đà Nẵng
 - 3/2006 - đến nay Phó Tổng Giám đốc Công ty
- Số cổ phần nắm giữ (20/02/2012) 128.745 cổ phiếu

6) Ông Hà Phước Lộc

- Chức vụ hiện tại : Phó T, giám đốc kiêm Trưởng phòng bán hàng Công ty
- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 28/12/1968
- Nơi sinh : Xã Điện An, Huyện Điện Bàn, Quảng Nam
- Địa chỉ thường trú : Tổ 31 Phường Khuê Mỹ, Quận Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
- Điện thoại : 0511 3950 824
- Trình độ văn hoá : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế
- Quá trình công tác :
 - 1990 - 1991 Nhân viên Phòng tài vụ Công ty Cao su Đà Nẵng
 - 1991 - 1995 Thống kê Xí nghiệp Xe đạp - Xe máy
 - 1995 - 1997 Cán bộ thị trường Chi nhánh Công ty cao su Đà Nẵng - Hồ Chí Minh
 - 1997 - 2001 Giám đốc Chi nhánh Công ty Cao su Đà Nẵng - Hồ Chí Minh
 - 2001 - 2002 Giám đốc Chi nhánh Công ty cao su Đà

- | | |
|----------------|--|
| 2002 - 2005 | Năng - HCM kiêm Phó phòng kế hoạch tiêu thụ |
| 2005 - đến nay | Trưởng phòng Kế hoạch tiêu thụ Công ty Cao su Đà Nẵng
Phó Tổng giám đốc phụ trách phòng bán hàng Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng |
- Số cổ phần nắm giữ (20/02/2012) : 33.015 cổ phiếu
 - Tỷ lệ đại diện phần vốn Nhà nước : 10% vốn điều lệ
- 7) Ông Phạm Quang Vinh**
- Chức vụ hiện tại : Phó Tổng Giám đốc Công ty
 - Giới tính : Nam
 - Ngày tháng năm sinh : 11/01/1956
 - Nơi sinh : Xã Quế Phú, H.Quế Sơn, T.Quảng Nam
 - Địa chỉ thường trú : 28 Hồ Xuân Hương, TP. Đà Nẵng
 - Điện thoại : 0511 3836196–0913 402171
 - Trình độ văn hoá : 12/12
 - Trình độ chuyên môn : Kỹ sư điện
 - Quá trình công tác :
- | | |
|----------------------|---|
| 1981–1982 | Kỹ thuật viên phân xưởng cơ điện Nhà máy Cao su Đà Nẵng |
| 1983–1990 | Phó phòng Kỹ thuật Cơ năng Nhà máy Cao su Đà Nẵng |
| 1991–1996 | Trưởng phòng Kỹ thuật Cơ năng Nhà máy Cao su Đà Nẵng |
| Tháng 6/2007 đến nay | Phó Tổng Giám đốc Công ty |
- Số cổ phần nắm giữ (20/02/2012) : 31.761 cổ phiếu

8) Ông Phạm Ngọc Bách

- Chức vụ hiện tại : Ủy viên Ban kiểm soát - Chủ tịch Công đoàn Công ty
 - Giới tính : Nam
 - Ngày tháng năm sinh : 20/6/1956
 - Nơi sinh : Khánh Mậu, Yên Khánh, Ninh Bình
 - Địa chỉ thường trú : 69 Hồ Xuân Hương, TP. Đà Nẵng
 - Điện thoại : 0511 3847 107
 - Trình độ văn hoá : 10/10
 - Trình độ chuyên môn : Cử nhân Công đoàn
 - Quá trình công tác :
7/1973 - 8/1975 Công tác tại địa phương
9/1975 - 9/1977 Học tại Trường công nhân kỹ thuật hoá chất
10/1977 - 8/1981 Công nhân Nhà máy Phân lân Ninh Bình, Ủy viên thường vụ Đoàn Nhà máy
9/1981 - 8/1986 Học tại Trường Đại học Công đoàn - HN
9/1986 - 9/1993 Chuyên trách công đoàn tại Công ty cao su Đà Nẵng
10/1993 - đến nay Chủ tịch công đoàn Công ty
 - Số cổ phần nắm giữ(20/02/2012) : 28.374 cổ phiếu
- 9) Ông Võ Đình Thanh**
- Chức vụ hiện tại : Ủy viên Ban kiểm soát
 - Giới tính : Nam
 - Ngày tháng năm sinh : 10/10/1957
 - Nơi sinh : X.Duy Tân, H.Duy Xuyên, T.Quảng Nam
 - Địa chỉ thường trú : 32 Hồ Xuân Hương, TP. Đà Nẵng
 - Điện thoại : 0511 3 952 192
 - Trình độ văn hoá : 12/12
 - Trình độ chuyên môn : Kỹ sư cơ khí
 - Quá trình công tác :
1983 - 1993 : Quản đốc phân xưởng cơ điện Công ty cao su Đà Nẵng

- 1993 - đến nay : Trưởng phòng Tổ chức Lao động tiền lương
- Số cổ phần nắm giữ (20/02/2012) : 11.756 cổ phiếu
- 10) Ông Phạm Ngọc Phú**
- Chức vụ hiện tại : Ủy viên HĐQT Công ty CP Cao Su Đà Nẵng
- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 21/4/1957
- Nơi sinh : Hà nội
- Địa chỉ thường trú : 135/48/2 Ng Văn Cừ ,Long Biên, Hà Nội,
- Điện thoại : 0 4 6250 9999 (máy lẻ: 999)
- Trình độ văn hoá : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Tiến sĩ Kinh tế
- Quá trình công tác :
- 1987-1994 : Công tác tại ngân hàng nhà nước , thư ký ban lãnh đạo ngân hàng nhà nước
- 1994-2000 : Phụ trách phòng kinh doanh chứng khoán, Ngân hàng công thương VN
Phó giám đốc, Công Ty chứng khoán ngân hàng công thương VN
- 2000-2007 : Công Ty chứng khoán An Thành
- 2007- nay : Ủy viên HĐQT CT CPCS ĐN
- T3-2009 đến ngày
- Số cổ phần nắm giữ (20/02/2012) : 83.703 cổ phiếu
- 11) Bà Nguyễn Thị Vân Hoa**
- Chức vụ hiện tại : Trưởng ban kiểm soát Công ty CP Cao Su Đà Nẵng
- Giới tính : Nữ
- Ngày tháng năm sinh : 29/4/1974
- Nơi sinh : Nghĩa Tân, Nghĩa Hưng, Nam Định
- Địa chỉ thường trú : P 103 b, số 48 b Tầng Bạt Hồ, Hai Bà Trưng , Hà Nội

- Điện thoại : 04 38251472
- Trình độ văn hoá : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Thạc sỹ chuyên ngành tài chính , LTTT và tín dụng
- Quá trình công tác
 - 1997-2010 : Chuyên viên ban tài chính , Tổng công ty Hóa chất Việt Nam
 - 2009 –đến nay : Trưởng ban kiểm soát , Công ty CP Cao su Đà Nẵng
- Số cổ phần nắm giữ (20/02/2012) : 4.146 cổ phiếu

Các dữ liệu thống kê về cổ đông:

Hiện nay toàn bộ cổ phiếu của công ty là cổ phiếu phổ thông, Tổng số cổ phiếu tính đến ngày 20/02/2012 (ngày đăng ký cuối cùng đề đại hội cổ đông thường niên 2012): 46.153.865 (mệnh giá: 10.000đ/1 cổ phiếu),

Trong đó 1 cổ đông Nhà nước nắm giữ là 23.309.775 cổ phiếu, chiếm 50,5%, Cổ đông đặc biệt nắm giữ 1.118.338 cổ phiếu chiếm 2,4%, Còn lại 21.725.752 cổ phiếu chiếm 47,1% bao gồm cổ đông cán bộ công nhân viên trong Công ty và cổ đông ngoài Công ty.

CÁC THÔNG TIN KHÁC

a. Về công tác đời sống, văn hoá xã hội

- Công ty thực hiện tốt các chính sách đối với người lao động, thu nhập bình quân tăng hàng năm, năm sau cao hơn năm trước, năm 2011 là : 7.624.000 đồng /1 tháng.

- Bảo đảm việc làm thường xuyên cho người lao động là con em công nhân viên chức, đối tượng chính sách.

- Thực hiện tốt công tác bảo hộ lao động, không để xảy ra sự cố tai nạn nghiêm trọng. Tai nạn lao động nhẹ giảm, không có tai nạn chết người. Duy trì tốt phong trào Xanh-Sạch-Đẹp và bảo đảm an toàn vệ sinh lao động.

- Công ty thường xuyên tổ chức tốt các hoạt động văn hoá văn nghệ, thể dục thể thao trong CNVC đồng thời tham gia các hoạt động phong trào đều đặn tại địa phương, ngành đạt kết quả cao, tài trợ, ủng hộ các phong trào, hội thi ở địa phương ...

- Thực hiện tốt các cuộc vận động lớn đóng góp kinh phí thực hiện nghĩa vụ và hỗ trợ xã hội như ủng hộ quỹ vì người nghèo, xây nhà tình nghĩa, giúp đỡ các đối tượng chính sách, ủng hộ quỹ Đền ơn đáp nghĩa, thăm hỏi tặng quà Trung tâm điều dưỡng thương binh nặng, Trung tâm nuôi dưỡng người có công Cách mạng nhân dịp 27/7 và tết Nguyên đán. Tổng số tiền đóng góp năm qua trên 300 triệu đồng, Phụng dưỡng tốt mẹ Việt Nam Anh hùng.

b. Công tác an ninh quốc phòng :

Công ty đặc biệt quan tâm đến các hoạt động an ninh quốc phòng, coi đây là nhiệm vụ chiến lược và đã hoàn thành xuất sắc công tác này, Công tác bảo vệ an ninh sẵn sàng chiến đấu, nhiệm vụ quốc phòng được đánh giá cao,

Hoạt động tự vệ liên tục duy trì là đơn vị xuất sắc trong Cụm Tự vệ trực thuộc Thành phố

c. Các hình thức khen thưởng đã được ghi nhận

Từ năm 1999-2007

- Năm năm liền 1999, 2000, 2001, 2002, 2003 nhận cờ thi đua của Chính phủ trong đó năm 2001, 2003 nhận cờ thi đua dẫn đầu.

- Năm 2006 nhận cờ thi đua của Bộ công nghiệp theo quyết định số 786/ KT-BCN ngày 27 tháng 1 năm 2007.

- Năm 2007, nhận cờ thi đua của Bộ Công thương theo quyết định số 0034/ KT-BCT ngày 03 tháng 1 năm 2008.

- Năm 2006, nhận cờ thi đua xuất sắc của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng theo quyết định số 1003 ngày 12 tháng 2 năm 2007.

- Năm 2000, 2001, 2002, 2003, 2004, 2006 được nhận cờ của Ủy ban Nhân Dân Thành phố Đà Nẵng tặng đơn vị xuất sắc khối công nghiệp I TW trong đó năm 2000, 2002, 2004, 2006 nhận cờ thi đua xuất sắc.

- Năm 2000, 2002 được nhận cờ của Tổng liên đoàn lao động Việt Nam tặng đơn vị xuất sắc nhất trong phong trào “ Xanh- Sạch – Đẹp “ bảo đảm an toàn vệ sinh lao động.
- Năm 2001 nhận cờ của Tổng liên đoàn lao động Việt Nam tặng Công đoàn cơ sở vững mạnh có phong trào thi đua xuất sắc nhất.
- Năm 2003, 2007 nhận cờ Công đoàn Công nghiệp Việt Nam tặng Công đoàn cơ sở vững mạnh xuất sắc.
- Năm 2004 nhận cờ của Tổng liên đoàn lao động Việt nam tặng đơn vị có phong trào xây dựng đời sống văn hoá cơ sở xuất sắc.
- Năm 2004, 2005 nhận Bằng khen của Bộ y tế về công tác an toàn, vệ sinh lao động phòng chống cháy nổ.
- Năm 2000, 2001, 2002, 2003, 2004, 2005, 2006, 2007 là Đảng bộ trong sạch vững mạnh trong đó năm 2000, 2003, 2004 là trong sạch vững mạnh tiêu biểu.
- Năm 2000, 2001, 2002, 2003, 2004, 2005, 2006, 2007 Công đoàn Công ty đạt danh hiệu vững mạnh xuất sắc.
- Năm 2000, 2001, 2002, 2003, 2004, 2005, 2006, 2007 Đoàn thanh niên CS HCM Công ty đạt danh hiệu vững mạnh xuất sắc.

Năm 2008 đến nay:

- Cờ thi đua dẫn đầu của Tổng Công ty HCVN theo Quyết định số 001/QĐ-HCVN ngày 2/1/2009
- Cờ thi đua xuất sắc của Công đoàn Công thương tặng đơn vị xuất sắc nhất trong phong trào “Xanh- Sạch – Đẹp bảo đảm an toàn vệ sinh lao động”
- Bằng khen của Bảo hiểm xã hội Việt Nam về thực hiện tốt chính sách BHXH năm 2008. Quyết định số 4102/QĐ-KT ngày 22 tháng 1 năm 2009
- Bằng khen của Bộ y tế về công tác chăm sóc sức khỏe người lao động Quyết định số 773/QĐ-BYT ngày 06/3/2009
- Giải nhì ứng dụng CNTT hiệu quả năm 2008 theo Quyết định số 40/QĐ-SBCVT ngày 22/3/2009
- Cúp vàng Topten Thương hiệu Việt Hội nhập WTO năm 2008 theo Quyết định số 08/GCW tháng 10/ 2008
- Cờ thi đua dẫn đầu của Thủ tướng Chính phủ theo Quyết định số 1124 / KT-TTCT ngày 1 tháng 2 năm 2010.
- Bằng khen của UBND thành phố ĐN tặng đơn vị đã có nhiều đóng góp trong công tác vận động, chăm sóc, giúp đỡ nạn nhân chất độc da cam thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2005-2009. theo Quyết định số 09/QĐ-UBND ngày 04/1/2010
- Chứng nhận Thương hiệu chứng khoán uy tín 2009 Top 50 Doanh nghiệp niêm yết hàng đầu Việt Nam số 01 ngày 11 tháng 10 năm 2009

- Chứng nhận của Bộ Công Thương công nhận Doanh nghiệp thương mại dịch vụ tiêu biểu năm 2009 Quyết định số 0425/QĐ-BCT ngày 21/1/2010

- Nhận Huân chương độc lập hạng 3 năm 2010

- Nhận cờ thi đua của bộ công thương năm 2010.

CÔNG TY CP CAO SU ĐÀ NẴNG
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- UBCKNN
- Sở GD&ĐT TP HCM
- Lưu HĐQT



Đinh Ngọc Đạm